

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy
khoá 2011 - 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2011 - 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy cho 454 (Bốn trăm năm mươi bốn) sinh viên khoá 2011 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

15 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**
237 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**
195 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**
07 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**
(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG *m*

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 33 (2011 - 2017)
(Kèm theo QĐ số: 74/QĐ-YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1151010027	Đinh Thị Thúy	An	18/08/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.64	Khá
2	1151010030	Đỗ Văn	Cảnh	02/01/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	5.83	Trung bình
3	1151010031	Lê Quyết	Chiến	20/04/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.56	Khá
4	1151010033	Diệp Thị Quỳnh	Dung	18/02/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.33A	6.61	Trung bình khá
5	1151010032	Liều Thị	Dư	27/07/1992	Lạng Sơn	Nữ	YDK.33A	6.74	Trung bình khá
6	1151010034	Đặng Thùy	Dương	16/10/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.37	Khá
7	1151010035	Nguyễn Văn	Đạt	06/06/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	6.92	Trung bình khá
8	1151010036	Phạm Chu Long	Gia	02/09/1993	Hà Nội	Nam	YDK.33A	7.23	Khá
9	1151010037	Phạm Thị Hương	Giang	26/08/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	7.34	Khá
10	1151010038	Phùng Hương	Giang	19/08/1993	Hà Nội	Nữ	YDK.33A	7.18	Khá
11	1151010039	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/03/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.45	Khá
12	1051010349	Trương Quang	Hải	30/08/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33A	6.61	Trung bình khá
13	1151010040	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	08/11/1993	Hà Nội	Nữ	YDK.33A	7.24	Khá
14	1151010041	Nguyễn Trọng	Hòa	31/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	7.02	Khá
15	1151010042	Nguyễn Thị	Huệ	23/01/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33A	6.84	Trung bình khá
16	1151010043	Vũ Thị Thùy	Hương	27/03/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	6.62	Trung bình khá
17	1151010044	Khúc Thị	Liên	02/10/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33A	6.49	Trung bình khá
18	1151010045	Phạm Duy	Linh	02/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.21	Khá
19	1151010046	Lưu Minh	Ly	30/11/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	7.32	Khá
20	1151010047	Phạm Thị Ngọc	Mai	21/06/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.19	Khá
21	1151010048	Nguyễn Thị	Nga	29/12/1992	Hung Yên	Nữ	YDK.33A	7.49	Khá
22	1151010049	Nguyễn Thị Lan	Nhi	20/12/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	7.15	Khá
23	1051010317	Bùi Văn	Phúc	04/01/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.02	Khá
24	1151010050	Lê Thị	Phương	16/11/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	8.05	Giỏi
25	1151010051	Phạm Thị Mai	Phương	04/04/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.48	Khá
26	1151010052	Phạm Phú	Quý	06/11/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.08	Khá
27	1151010053	Lê Minh	Quyền	29/01/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	6.55	Trung bình khá
28	1151010054	Phan Quý	Quyền	15/07/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.14	Khá
29	1151010055	Chu Thị Như	Quỳnh	04/07/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	7.57	Khá
30	1151010056	Phạm Thị	Quỳnh	24/04/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	7.06	Khá
31	1151010058	Đỗ Giang	Thanh	22/10/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33A	8.07	Giỏi
32	1151010059	Nguyễn Chí	Thanh	30/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	7.24	Khá
33	1151010060	Nguyễn Văn	Thành	04/07/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.00	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
34	1151010057	Phạm Đức	Thắng	05/09/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33A	6.60	Trung bình khá
35	1151010061	Trịnh Thị	Thu	12/06/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.54	Khá
36	1151010062	Nguyễn Thị	Thư	20/08/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33A	6.35	Trung bình khá
37	1151010063	Nguyễn Văn	Tiếp	17/05/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	7.24	Khá
38	1151010064	Phan Thành	Tín	11/08/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33A	7.30	Khá
39	1151010065	Trần Văn	Toàn	12/05/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	6.41	Trung bình khá
40	1151010066	Trần Quang	Toàn	16/05/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33A	6.75	Trung bình khá
41	1151010067	Nguyễn Thị Đài	Trang	16/01/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33A	7.63	Khá
42	1151010068	Bùi Việt	Trung	11/05/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33A	7.18	Khá
43	1151010069	Nguyễn Huy	Trung	15/08/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	6.88	Trung bình khá
44	1151010070	Nguyễn Thành	Trung	09/12/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33A	7.14	Khá
45	1151010071	Nguyễn Văn	Tú	09/04/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33A	6.15	Trung bình khá
46	1151010072	Vũ Thị	Tuyết	05/11/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33A	7.31	Khá
47	1151010236	Đỗ Hà Ngọc	Anh	24/01/1993	Quảng Ninh	Nam	YDK.33B	6.68	Trung bình khá
48	1151010280	Bùi Văn	Bách	30/07/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33B	7.19	Khá
49	1151010237	Nguyễn Chí	Công	20/09/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	6.69	Trung bình khá
50	1151010238	Nguyễn Duy	Cương	06/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	6.62	Trung bình khá
51	1151010239	Trịnh Văn	Cương	25/03/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33B	7.42	Khá
52	1151010240	Nguyễn Đức	Cường	15/03/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33B	7.21	Khá
53	1151010241	Phan Đức	Cường	10/11/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	7.21	Khá
54	1151010243	Phạm Thị	Diễn	31/10/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33B	7.30	Khá
55	1151010244	Vũ Thị	Doan	01/07/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33B	7.89	Khá
56	1151010245	Lê Tiến	Dũng	26/06/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	7.13	Khá
57	1151010247	Lê Thành	Duy	05/03/1993	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.33B	7.37	Khá
58	1151010248	Nguyễn Thành	Duy	11/11/1993	Quảng Ninh	Nam	YDK.33B	6.90	Trung bình khá
59	1151010246	Lê Minh	Dương	17/11/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33B	7.91	Khá
60	1151010296	Hoàng Thị	Hằng	08/04/1992	Hà Nội	Nữ	YDK.33B	7.57	Khá
61	1151010249	Nguyễn Thanh	Hằng	08/02/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33B	7.29	Khá
62	1151010250	Nguyễn Thị	Huế	06/03/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.33B	7.14	Khá
63	1151010251	Nguyễn Quang	Hùng	01/11/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	6.86	Trung bình khá
64	1151010254	Phạm Văn	Huy	05/11/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33B	7.00	Khá
65	1151010252	Bùi Thị Thanh	Hương	17/09/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33B	7.87	Khá
66	1151010253	Hoàng Thị Diễm	Hương	16/06/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33B	8.01	Giỏi
67	1151010255	Nguyễn Hữu	Khang	19/12/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	7.09	Khá
68	1151010256	Lê Thị Ái	Linh	08/08/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	7.89	Khá
69	1151010257	Phạm Thị Diệu	Linh	12/05/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	6.31	Trung bình khá
70	1151010258	Vũ Thị Thùy	Linh	03/08/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33B	7.65	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
71	1151010438	Trần Lê Phương	Loan	10/06/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33B	8.16	Giỏi
72	1151010259	Lê Thị Lan	Ly	25/03/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	7.80	Khá
73	1151010260	Trần Thị	Ly	19/07/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33B	8.34	Giỏi
74	1151010440	Đỗ Thị Ngọc	Mai	16/07/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33B	7.44	Khá
75	1151010261	Lê Hoàng Sao	Mai	07/03/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33B	6.94	Trung bình khá
76	1151010262	Vũ Văn	Minh	22/10/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33B	7.30	Khá
77	1151010263	Lê Thị	Nga	30/12/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	7.53	Khá
78	1151010264	Nguyễn Thị	Nguyệt	11/01/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33B	7.28	Khá
79	1151010265	Tiên Hạnh	Nhi	27/11/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33B	7.19	Khá
80	1151010267	Trần Thị Hồng	Nhung	13/05/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	6.99	Trung bình khá
81	1151010266	Phạm Thị	Như	11/06/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	6.32	Trung bình khá
82	1151010268	Đặng Hữu	Phúc	27/08/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33B	7.16	Khá
83	1151010269	Lê Hà	Phương	18/11/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	6.79	Trung bình khá
84	1151010270	Phạm Thị	Phương	04/03/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	6.38	Trung bình khá
85	1151010271	Đoàn Xuân	Quảng	25/07/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33B	7.46	Khá
86	1151010272	Nguyễn Thị Như	Sao	05/12/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33B	8.24	Giỏi
87	1151010350	Nguyễn Hồng	Son	21/10/1993	Phú Thọ	Nam	YDK.33B	7.21	Khá
88	1151010354	Vương Toàn	Thắng	25/07/1993	Hà Nội	Nam	YDK.33B	7.41	Khá
89	1151010273	Hoàng Thị	Thùy	19/01/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33B	7.69	Khá
90	1151010274	Lê Thị	Thùy	15/11/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	7.76	Khá
91	1151010275	Mai Thị	Thùy	10/07/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33B	7.56	Khá
92	1151010276	Nguyễn Thị	Trang	22/11/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33B	7.51	Khá
93	1151010277	Nguyễn Kim	Tươi	01/04/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33B	7.05	Khá
94	1151010278	Vũ Văn	Việt	02/07/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33B	6.94	Trung bình khá
95	1151010279	Đoàn Thị Như	Yến	28/06/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33B	8.01	Giỏi
96	1151010001	Vũ Quang	Chung	10/11/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33C1	6.34	Trung bình khá
97	1151010002	Đào Văn	Hiếu	16/12/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33C1	7.41	Khá
98	1151010003	Đỗ Thị	Huyền	15/08/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33C1	7.72	Khá
99	1151010004	Nguyễn Thị	Liễu	15/03/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33C1	6.22	Trung bình khá
100	1151010005	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	02/10/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33C1	7.25	Khá
101	1151010006	Nguyễn Đức	Luận	21/10/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.33C1	7.30	Khá
102	1151010007	Ngô Thị	Mai	02/01/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33C1	7.12	Khá
103	1151010008	Phan Thanh	Nam	13/10/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33C1	6.57	Trung bình khá
104	1151010009	Trần Phương	Nam	05/01/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33C1	7.00	Khá
105	1151010011	Nguyễn Thị	Nhân	15/05/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33C1	6.99	Trung bình khá
106	1151010010	Hoàng Thị	Nhâm	28/04/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.33C1	6.53	Trung bình khá
107	1151010012	Vũ Thị	Nhường	18/07/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33C1	7.09	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
108	1151010013	Trịnh Đại	Phong	13/07/1993	Hòa Bình	Nam	YDK.33C1	6.19	Trung bình khá
109	1051010373	Nguyễn Đình	Phúc	22/07/1988	Hải Phòng	Nam	YDK.33C1	6.68	Trung bình khá
110	1151010014	Dương Đình	Quang	02/01/1993	Nghệ An	Nam	YDK.33C1	6.69	Trung bình khá
111	1151010015	Đinh Thị	Quyên	06/12/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33C1	6.95	Trung bình khá
112	1151010016	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	03/06/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33C1	7.05	Khá
113	1051010035	Vũ Công	Son	27/08/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.33C1	6.44	Trung bình khá
114	1151010017	Phạm Thị	Thắm	19/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33C1	7.54	Khá
115	1151010018	Lê Văn	Thắng	26/01/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33C1	7.17	Khá
116	1151010019	Trương Quang	Thắng	06/02/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33C1	6.56	Trung bình khá
117	1151010021	Nguyễn Thị	Thùy	07/03/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33C1	7.48	Khá
118	1151010020	Lương Văn	Thương	16/08/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33C1	6.37	Trung bình khá
119	1151010022	Vũ Văn	Túc	05/01/1992	Nam Định	Nam	YDK.33C1	6.51	Trung bình khá
120	1151010023	Đỗ Văn	Việt	01/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33C1	7.19	Khá
121	1151010024	Phạm Công	Vượng	05/06/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33C1	7.26	Khá
122	1151010026	Phạm Thị Hải	Yến	14/03/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33C1	7.63	Khá
123	1151010419	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/08/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33D	6.92	Trung bình khá
124	1151010420	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/04/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33D	7.40	Khá
125	1051010150	Vũ Văn	Chí	14/02/1992	Hung Yên	Nam	YDK.33D	6.21	Trung bình khá
126	1151010421	Bùi Văn	Dũng	10/07/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33D	6.93	Trung bình khá
127	1151010422	Nguyễn Đình	Duy	14/05/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33D	7.09	Khá
128	1151010423	Nguyễn Võ	Giang	04/11/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33D	6.93	Trung bình khá
129	1151010424	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/07/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33D	7.87	Khá
130	1151010425	Vũ Hữu	Hiệu	10/12/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33D	7.72	Khá
131	1151010426	Hoàng Thị	Hoa	01/05/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33D	7.53	Khá
132	1151010427	Hoàng Thị Thanh	Hoa	12/08/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33D	7.18	Khá
133	1151010428	Trần Thị	Hoa	19/11/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33D	8.03	Giỏi
134	1151010429	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	25/08/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33D	7.35	Khá
135	1151010432	Hoàng Cao	Huy	07/10/1993	Nam Định	Nam	YDK.33D	6.59	Trung bình khá
136	1151010434	Nguyễn Thị	Huyền	21/06/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	7.60	Khá
137	1151010435	Phạm Thị	Huyền	01/01/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33D	7.34	Khá
138	1151010430	Đoàn Thị	Hương	04/10/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	7.25	Khá
139	1151010431	Nguyễn Thị Thúy	Hường	19/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33D	7.40	Khá
140	1151010436	Hoàng Thị Ngọc	Linh	02/11/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33D	7.30	Khá
141	1151010437	Phạm Băng	Linh	09/05/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33D	6.25	Trung bình khá
142	1151010439	Vũ Thị	Lý	30/01/1994	Hải Phòng	Nữ	YDK.33D	7.76	Khá
143	1151010441	Nguyễn Thị Hoa	Mỹ	15/12/1993	Hà Nam	Nữ	YDK.33D	8.08	Giỏi
144	1151010442	Nguyễn Ngọc	Nho	27/02/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33D	6.51	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
145	1151010443	Nguyễn Thị	Nhung	12/03/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33D	7.20	Khá
146	1151010444	Lang Thị Trúc	Phương	01/09/1992	Nghệ An	Nữ	YDK.33D	6.68	Trung bình khá
147	1151010445	Vũ Thị	Quý	20/08/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33D	7.83	Khá
148	1151010446	Nguyễn Thị Như	Sen	14/06/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33D	7.44	Khá
149	1151010447	Phạm Thị	Thanh	23/03/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	6.90	Trung bình khá
150	1151010448	Ngô Tất	Thành	01/07/1992	Nam Định	Nam	YDK.33D	7.36	Khá
151	1151010449	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17/09/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33D	7.52	Khá
152	1151010450	Đoàn Văn	Thạo	28/02/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33D	6.68	Trung bình khá
153	1151010451	Bùi Thị	Thoa	05/04/1991	Phú Thọ	Nữ	YDK.33D	6.80	Trung bình khá
154	1151010452	Vũ Thị	Thoan	17/08/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	7.09	Khá
155	1151010455	Hoàng Thị Thu	Thủy	29/04/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	7.57	Khá
156	1151010454	Nguyễn Thị	Thúy	25/05/1992	Tuyên Quang	Nữ	YDK.33D	6.92	Trung bình khá
157	1151010453	Nguyễn Văn Trung	Thực	25/10/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33D	6.64	Trung bình khá
158	1151010456	Trần Văn	Trường	22/06/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33D	6.65	Trung bình khá
159	1151010457	Phan Thanh	Tùng	17/05/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33D	7.13	Khá
160	1151010459	Nguyễn Đức	Tuyền	26/09/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33D	7.34	Khá
161	1151010460	Nguyễn Thanh	Tuyền	10/09/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	7.59	Khá
162	1151010458	Đỗ Văn	Tuyền	23/05/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33D	7.00	Khá
163	1151010461	Phạm Văn	Vũ	30/01/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33D	6.28	Trung bình khá
164	1151010462	Mạc Thị	Yến	15/03/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33D	7.53	Khá
165	1151010073	Đoàn Thị	An	06/04/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33E	7.48	Khá
166	1151010074	Nguyễn Thị	An	19/05/1991	Lạng Sơn	Nữ	YDK.33E	6.48	Trung bình khá
167	1151010075	Nguyễn Thị	An	02/10/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33E	6.98	Trung bình khá
168	1151010076	Hoàng Văn	Anh	11/07/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33E	7.17	Khá
169	1151010077	Nguyễn Minh	Chắc	29/02/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	6.59	Trung bình khá
170	1151010078	Vì Việt	Chinh	15/09/1992	Lạng Sơn	Nam	YDK.33E	7.08	Khá
171	1151010079	Mạc Văn	Chung	10/04/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	6.28	Trung bình khá
172	1151010080	Phạm Thành	Công	06/04/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33E	6.89	Trung bình khá
173	1151010081	Đặng Văn	Cương	18/02/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	6.41	Trung bình khá
174	1151010082	Cao Đạt	Cường	12/07/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33E	6.18	Trung bình khá
175	1151010084	Phạm Thị	Duyên	04/12/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33E	6.68	Trung bình khá
176	1151010085	Trần Viết	Đạt	11/02/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33E	6.16	Trung bình khá
177	1151010086	Trần Thu	Hà	08/12/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33E	6.68	Trung bình khá
178	1151010087	Nguyễn Minh	Hải	13/08/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.33E	6.38	Trung bình khá
179	1151010088	Phùng Đại	Hải	01/10/1993	Ninh Bình	Nam	YDK.33E	7.06	Khá
180	1151010092	Đỗ Chí	Hào	26/08/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33E	7.01	Khá
181	1151010089	Nguyễn Thị	Hằng	16/01/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33E	7.91	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
182	1151010090	Nguyễn Thị	Hằng	16/02/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33E	7.61	Khá
183	1151010091	Phạm Thị	Hằng	15/09/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33E	7.85	Khá
184	1151010093	Phan Thành	Hiển	02/02/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33E	7.16	Khá
185	1151010094	Vương Toàn	Hiếu	19/08/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33E	6.48	Trung bình khá
186	1151010095	Phạm Quốc	Hoa	17/07/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33E	7.03	Khá
187	1151010096	Trịnh Thị	Hoà	06/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	7.12	Khá
188	1151010097	Nguyễn Duy	Hoàng	04/10/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33E	7.61	Khá
189	1151010098	Lý Chí	Hùng	04/02/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	6.60	Trung bình khá
190	1151010099	Trịnh Phi	Hùng	09/07/1992	Nam Định	Nam	YDK.33E	7.08	Khá
191	1151010103	Trần Văn	Huy	18/09/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	6.41	Trung bình khá
192	1151010104	Nguyễn Thanh	Huyền	28/08/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33E	7.16	Khá
193	1151010105	Vũ Thị	Huyền	05/01/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33E	8.16	Giỏi
194	1151010100	Nguyễn Thị Thúy	Hường	16/12/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33E	7.19	Khá
195	1151010101	Trần Thị	Hường	14/10/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33E	7.05	Khá
196	1151010102	Nguyễn Thị	Hữu	13/10/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	7.33	Khá
197	1151010106	Lưu Duy	Khánh	06/11/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	7.66	Khá
198	1151010107	Nguyễn Ngọc	Lan	09/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	7.99	Khá
199	1151010108	Phạm Thị	Lan	19/10/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33E	7.08	Khá
200	1151010109	Phạm Thị	Lanh	16/03/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.33E	6.81	Trung bình khá
201	1151010110	Bùi Thị Kim	Liên	25/06/1990	Hòa Bình	Nữ	YDK.33E	6.02	Trung bình khá
202	1151010111	Đỗ Hương	Liên	11/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	6.69	Trung bình khá
203	1151010112	Trịnh Thùy	Liên	07/12/1993	Hà Nam	Nữ	YDK.33E	7.08	Khá
204	1151010113	Phạm Thị Thanh	Loan	06/10/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33E	7.01	Khá
205	1151010114	Nguyễn Thị Như	Ngọc	15/04/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	7.49	Khá
206	1151010115	Bùi Duy	Nhật	31/12/1992	Hòa Bình	Nam	YDK.33E	6.55	Trung bình khá
207	1151010116	Đỗ Thị Hồng	Nhung	08/10/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33E	7.32	Khá
208	1151010117	Hoàng Thị	Nhung	25/07/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	7.47	Khá
209	1151010118	Lý Thị	Nhung	24/06/1992	Thái Nguyên	Nữ	YDK.33E	6.81	Trung bình khá
210	1151010119	Trần Văn	Phong	30/08/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33E	6.95	Trung bình khá
211	1151010120	Lê Ngọc	Son	26/11/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33E	6.18	Trung bình khá
212	1151010121	Nguyễn Tiến	Thành	18/11/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	7.09	Khá
213	1151010122	Phạm Văn	Thạnh	09/03/1993	Nam Định	Nam	YDK.33E	7.84	Khá
214	1151010123	Phạm Thị	Thảo	28/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33E	7.19	Khá
215	1151010124	Đỗ Văn	Tĩnh	04/02/1993	Nam Định	Nam	YDK.33E	6.87	Trung bình khá
216	1151010125	Lý Kim	Toàn	08/06/1992	Thái Nguyên	Nam	YDK.33E	6.33	Trung bình khá
217	1151010126	Dương Thị Thảo	Trình	10/09/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33E	7.82	Khá
218	1151010127	Phạm Anh	Tuấn	27/06/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33E	7.18	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
219	1151010128	Ân Hoàng	Yến	18/07/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33E	7.39	Khá
220	1151010129	Leo Thị	Yến	09/03/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.33E	7.52	Khá
221	1151010130	Phạm Thị Hải	Yến	31/12/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33E	7.41	Khá
222	1151010131	Vũ Thị	Yến	20/07/1993	Lào Cai	Nữ	YDK.33E	7.96	Khá
223	1151010176	Nguyễn Hòa	An	21/04/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33F	6.77	Trung bình khá
224	1151010177	Tô Lê Hoàng	An	04/08/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33F	6.12	Trung bình khá
225	1151010178	Lưu Hoàng	Anh	04/01/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.33F	7.27	Khá
226	1151010179	Nguyễn Hoàng Ngọc	Anh	28/04/1993	Quảng Bình	Nam	YDK.33F	7.21	Khá
227	1151010180	Trần Thị Kim	Anh	06/01/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33F	6.95	Trung bình khá
228	1151010181	Cao Xuân	Cảnh	01/12/1992	Hà Nam	Nam	YDK.33F	7.38	Khá
229	1151010182	Lương Thị Kiều	Chinh	10/06/1992	Lào Cai	Nữ	YDK.33F	6.76	Trung bình khá
230	1151010183	Hoàng Lương	Chinh	18/07/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33F	7.23	Khá
231	1151010184	Phùng Đức	Chuẩn	24/10/1992	Phú Thọ	Nam	YDK.33F	6.21	Trung bình khá
232	1151010185	Dương Huy	Dân	28/12/1992	Cao Bằng	Nam	YDK.33F	6.68	Trung bình khá
233	1151010186	Trần Thị Phương	Dung	01/04/1993	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.33F	6.66	Trung bình khá
234	1151010187	Vũ Thị	Dung	14/03/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33F	7.99	Khá
235	1151010188	Hoàng Minh	Đăng	18/03/1992	Phú Thọ	Nam	YDK.33F	6.54	Trung bình khá
236	1151010189	Đào Tiến	Điện	07/10/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33F	6.20	Trung bình khá
237	1151010190	Nguyễn Xuân	Diệp	30/03/1991	Thái Bình	Nam	YDK.33F	7.03	Khá
238	1151010191	Ngô Thị	Giang	15/03/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33F	7.01	Khá
239	1151010192	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33F	6.95	Trung bình khá
240	1151010193	Đặng Thị	Hiền	15/02/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.33F	6.39	Trung bình khá
241	1151010195	Vũ Nhật	Hiền	12/04/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33F	7.59	Khá
242	1151010196	Trần Phúc	Hiếu	13/09/1993	Quảng Ninh	Nam	YDK.33F	6.40	Trung bình khá
243	1151010197	Nguyễn Văn	Hoàng	04/06/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33F	6.25	Trung bình khá
244	1151010198	Nguyễn Thị	Hồng	16/09/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33F	7.22	Khá
245	1151010199	Nguyễn Duy	Hùng	02/03/1992	Phú Thọ	Nam	YDK.33F	6.15	Trung bình khá
246	1151010200	Trương Thanh	Hùng	15/08/1992	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.33F	6.47	Trung bình khá
247	1151010204	Mai Thị	Huyền	18/07/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33F	7.42	Khá
248	1151010205	Vũ Thu	Huyền	08/04/1993	Phú Thọ	Nữ	YDK.33F	7.30	Khá
249	1151010201	Lê Văn	Hưng	02/10/1993	Quảng Ninh	Nam	YDK.33F	6.88	Trung bình khá
250	1151010202	Phùng Thị	Hương	30/08/1993	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.33F	7.78	Khá
251	1151010203	Lê Thị Thu	Hương	22/08/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33F	7.67	Khá
252	1151010206	Hoàng Văn	Long	20/11/1991	Yên Bái	Nam	YDK.33F	5.87	Trung bình
253	1151010207	Nguyễn Văn	Luân	21/05/1993	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.33F	7.04	Khá
254	1151010208	Vũ Thị	Ngoan	25/09/1993	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.33F	7.33	Khá
255	1151010209	Nguyễn Thị	Nguyệt	03/11/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33F	7.75	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
256	1151010210	Phan Thùy	Như	28/11/1993	Nghệ An	Nữ	YDK.33F	6.86	Trung bình khá
257	1151010211	Nông Kiều	Oanh	19/02/1992	Tuyên Quang	Nữ	YDK.33F	7.18	Khá
258	1151010212	Nguyễn Văn	Phóng	20/10/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33F	7.03	Khá
259	1151010213	Đoàn Thị Bích	Phượng	01/11/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33F	7.72	Khá
260	1151010214	Trịnh Thị	Phượng	17/03/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33F	7.84	Khá
261	1151010215	Bùi Văn	Quyển	25/11/1993	Thanh Hóa	Nam	YDK.33F	6.56	Trung bình khá
262	1151010216	Nguyễn Bá Ngọc	Son	25/05/1993	Quảng Ninh	Nam	YDK.33F	7.20	Khá
263	1151010217	Trần Thị	Tâm	20/11/1991	Hà Nam	Nữ	YDK.33F	7.84	Khá
264	1151010220	Nguyễn Thị	Thanh	12/10/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33F	7.66	Khá
265	1151010218	Đỗ Văn	Thắng	19/11/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33F	6.04	Trung bình khá
266	1151010219	Lê Văn	Thắng	09/10/1993	Thanh Hóa	Nam	YDK.33F	6.45	Trung bình khá
267	1151010221	Dương Văn	Thiệt	21/03/1992	Tuyên Quang	Nam	YDK.33F	6.16	Trung bình khá
268	1151010223	Nguyễn Tiến	Thịnh	25/12/1993	Hà Tây	Nam	YDK.33F	6.59	Trung bình khá
269	1151010224	Phạm Đình	Thông	13/05/1993	Quảng Ninh	Nam	YDK.33F	6.42	Trung bình khá
270	1151010225	Phạm Hà	Thu	24/06/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33F	7.15	Khá
271	1151010226	Trần Đình	Thuận	24/12/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.33F	7.47	Khá
272	1151010227	Ngô Thu	Thủy	30/01/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33F	7.34	Khá
273	1151010228	Đỗ Bá	Tiến	18/08/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33F	6.81	Trung bình khá
274	1151010230	Đào Thị	Trang	23/07/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33F	7.82	Khá
275	1151010229	Đặng Kiều	Trang	14/03/1992	Phú Thọ	Nữ	YDK.33F	6.88	Trung bình khá
276	1151010231	Nguyễn Thùy	Trang	14/10/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.33F	6.44	Trung bình khá
277	1151010232	Phùng Thị Thu	Trang	13/05/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33F	7.00	Khá
278	1151010233	Trần Thị	Trang	25/05/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33F	8.09	Giỏi
279	1151010234	Nguyễn Thị	Tuyết	28/08/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33F	7.70	Khá
280	1151010235	Hà Xuân	Xanh	10/05/1993	Phú Thọ	Nam	YDK.33F	6.49	Trung bình khá
281	1151010360	Phạm Thị	Dịu	20/01/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33G	7.38	Khá
282	1151010362	Đỗ Thùy	Dung	20/11/1993	Hà Nội	Nữ	YDK.33G	7.54	Khá
283	1151010363	Lê Thị	Dung	29/05/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33G	7.56	Khá
284	1151010361	Nguyễn Quang	Dự	28/07/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	7.28	Khá
285	1151010364	Nguyễn Thùy	Dương	03/01/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33G	7.40	Khá
286	1151010365	Trần Thành	Đạt	13/04/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33G	6.77	Trung bình khá
287	1151010366	Nguyễn Văn	Đức	21/10/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.33G	7.08	Khá
288	1151010368	Nguyễn Thu	Hà	01/03/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.33G	7.46	Khá
289	1151010370	Bùi Thị	Hạnh	12/06/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33G	7.16	Khá
290	1151010369	Hoàng Thị	Hằng	05/08/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33G	6.81	Trung bình khá
291	1151010371	Nguyễn Thị	Hiền	01/09/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33G	7.20	Khá
292	1151010372	Hà Quang	Hiệp	23/03/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33G	7.10	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
293	1151010373	Đỗ Quang	Hiệu	30/10/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	7.67	Khá
294	1151010374	Nông Thanh	Hoa	01/05/1992	Yên Bái	Nữ	YDK.33G	7.00	Khá
295	1151010375	Đào Thị Thu	Hồng	28/01/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	7.35	Khá
296	1151010377	Trần Quang	Huy	08/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	6.22	Trung bình khá
297	1151010378	Phạm Văn	Huỳnh	29/01/1992	Ninh Bình	Nam	YDK.33G	6.45	Trung bình khá
298	1151010376	Nguyễn Thị	Hương	23/01/1991	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	7.73	Khá
299	1151010379	Hoàng Tuấn	Khang	31/12/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33G	7.79	Khá
300	1151010380	Thào Seo	Lao	30/07/1988	Thanh Hóa	Nam	YDK.33G	6.07	Trung bình khá
301	1151010381	Nguyễn Thị	Linh	30/06/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	7.71	Khá
302	1151010382	Nguyễn Thị	Linh	13/11/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	7.56	Khá
303	1151010383	Phạm Thị	Lưu	25/02/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33G	6.31	Trung bình khá
304	1151010384	Đào Thị	Mai	28/03/1992	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	7.41	Khá
305	1151010385	Vũ Thị	Mai	30/04/1993	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.33G	6.76	Trung bình khá
306	1151010386	Vũ Thị	Mơ	18/01/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33G	6.74	Trung bình khá
307	1151010387	Dương Văn	Nam	07/01/1991	Hà Nội	Nam	YDK.33G	6.64	Trung bình khá
308	1151010388	Hoàng Thị	Nga	26/09/1991	Yên Bái	Nữ	YDK.33G	5.96	Trung bình
309	1151010390	Trần Thị Cẩm	Nhung	27/12/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33G	7.04	Khá
310	1151010389	Nguyễn Thị	Như	09/10/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	7.50	Khá
311	1151010391	Đỗ Thị	Phương	01/12/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33G	7.75	Khá
312	1151010392	Nguyễn Thị Thu	Phương	10/01/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33G	8.07	Giỏi
313	1151010393	Nguyễn Minh	Phượng	20/09/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33G	6.70	Trung bình khá
314	1151010394	Trương Văn	Quyền	06/10/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.33G	5.90	Trung bình
315	1151010395	Lò Thị	Sơ	13/09/1992	Yên Bái	Nữ	YDK.33G	5.93	Trung bình
316	1151010396	Vũ Ngọc	Sơn	08/12/1993	Hung Yên	Nam	YDK.33G	7.42	Khá
317	1151010397	Hoàng Xuân	Thành	17/12/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.33G	6.27	Trung bình khá
318	1151010398	Trương Quang	Thành	14/09/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33G	6.53	Trung bình khá
319	1151010399	Phan Phương	Thảo	27/01/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33G	7.61	Khá
320	1151010400	Nguyễn Thị	Thu	03/07/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33G	8.09	Giỏi
321	1151010401	Nguyễn Thùy Anh	Thư	28/06/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33G	7.63	Khá
322	1151010402	Nguyễn Thị	Thương	12/12/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33G	7.14	Khá
323	1151010403	Bùi Đức	Toàn	24/08/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33G	6.85	Trung bình khá
324	1151010404	Phạm Thị Huyền	Trang	19/05/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33G	7.91	Khá
325	1151010405	Nguyễn Anh	Tú	01/10/1992	Ninh Bình	Nam	YDK.33G	6.67	Trung bình khá
326	1151010406	Trần Văn	Tuân	13/10/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	7.24	Khá
327	1151010407	Nguyễn Thanh	Tùng	02/05/1993	Nam Định	Nam	YDK.33G	7.22	Khá
328	1151010408	Vũ Bá	Tùng	16/11/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33G	6.66	Trung bình khá
329	1151010409	Đổng Văn	Tuyền	30/08/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	6.91	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
330	1151010410	Lò Thị	Tuyền	24/02/1992	Yên Bái	Nữ	YDK.33G	6.20	Trung bình khá
331	1151010411	Phạm Thế	Văn	07/12/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	7.19	Khá
332	1151010412	Hoàng Thị	Văn	29/09/1992	Yên Bái	Nữ	YDK.33G	5.90	Trung bình
333	1151010413	Phạm	Vinh	25/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33G	6.86	Trung bình khá
334	1151010414	Nguyễn Ngọc	Vương	29/06/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.33G	6.68	Trung bình khá
335	1151010415	Nguyễn Thị	Xuân	06/09/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.33G	7.02	Khá
336	1151010416	Đặng Thị Hải	Yến	13/11/1993	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.33G	8.00	Giỏi
337	1151010417	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/09/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33G	6.46	Trung bình khá
338	1151010418	Phạm Thị	Yến	17/03/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33G	7.25	Khá
339	1151010282	Trịnh Thái	Bảo	12/08/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33I	6.54	Trung bình khá
340	1151010283	Nguyễn Xuân	Chinh	24/05/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.33I	7.02	Khá
341	1151010284	Nguyễn Mạnh	Dinh	15/04/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33I	6.40	Trung bình khá
342	1151010285	Lê Thị Kim	Dung	19/11/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.65	Khá
343	1151010288	Chữ Thị	Duyên	01/07/1993	Phú Thọ	Nữ	YDK.33I	7.46	Khá
344	1151010286	Ngô Thị Thùy	Dương	07/06/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33I	7.32	Khá
345	1151010287	Trần Khắc	Dương	18/01/1993	Hà Nam	Nam	YDK.33I	6.64	Trung bình khá
346	1151010289	Bùi Văn	Đức	21/01/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33I	7.07	Khá
347	1151010290	Lê Thị	Hà	10/11/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33I	6.69	Trung bình khá
348	1151010292	Phạm Thị	Hà	26/04/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.44	Khá
349	1151010293	Phạm Thị Thu	Hà	08/09/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.51	Khá
350	1151010294	Vũ Ngọc	Hà	10/11/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33I	7.46	Khá
351	1151010297	Trần Thị Thu	Hiên	20/04/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	6.84	Trung bình khá
352	1151010299	Nguyễn Thị	Hiếu	26/12/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33I	7.90	Khá
353	1151010300	Phạm Thị	Hoa	16/10/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.32	Khá
354	1151010302	Bùi Thị Thu	Hồng	25/04/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.80	Khá
355	1151010306	Hồ Thị	Huyền	27/09/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33I	6.59	Trung bình khá
356	1151010304	Nguyễn Thị	Hương	15/09/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33I	7.36	Khá
357	1151010307	Nguyễn Huy	Khánh	11/08/1993	Bắc Ninh	Nam	YDK.33I	6.84	Trung bình khá
358	1151010309	Đỗ Thị Hồng	Liên	08/12/1992	Hà Tây	Nữ	YDK.33I	7.61	Khá
359	1151010310	Hà Nam	Linh	31/03/1993	Hải Dương	Nam	YDK.33I	6.37	Trung bình khá
360	1151010311	Mai Văn	Linh	10/01/1993	Nam Định	Nam	YDK.33I	6.81	Trung bình khá
361	1151010312	Vũ Diệu	Linh	13/09/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.25	Khá
362	1151010313	Đỗ Giang	Nam	16/01/1993	Ninh Bình	Nam	YDK.33I	6.09	Trung bình khá
363	1151010314	Nguyễn Thị	Nga	02/01/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.33I	7.07	Khá
364	1151010315	Nguyễn Tất	Ngọc	21/03/1993	Nghệ An	Nam	YDK.33I	6.33	Trung bình khá
365	1151010316	Nguyễn Thị	Nhung	12/09/1993	Hung Yên	Nữ	YDK.33I	6.98	Trung bình khá
366	1151010317	Trương Thị Hồng	Nhung	12/10/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33I	6.58	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
367	1151010318	Nguyễn Đình	Quyền	04/09/1993	Hà Nội	Nam	YDK.33I	6.98	Trung bình khá
368	1151010319	Hồ Thị Huyền	Sương	11/06/1993	Nghệ An	Nữ	YDK.33I	7.38	Khá
369	1151010321	Nguyễn Thị	Thanh	01/08/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33I	6.36	Trung bình khá
370	1151010322	Nguyễn Hoàng	Thành	21/11/1993	Hà Nội	Nam	YDK.33I	7.47	Khá
371	1151010324	Mai Quốc	Thảo	10/06/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.33I	6.78	Trung bình khá
372	1151010320	Nguyễn Văn	Thắng	13/02/1993	Hà Nội	Nam	YDK.33I	7.00	Khá
373	1151010325	Trần Thị	Thu	15/06/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33I	7.55	Khá
374	1151010331	Đặng Thị	Thùy	08/09/1991	Thái Bình	Nữ	YDK.33I	7.01	Khá
375	1151010330	Nguyễn Thị	Thúy	06/04/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.33I	7.24	Khá
376	1151010327	Nguyễn Thị	Thương	13/02/1993	Hải Phòng	Nữ	YDK.33I	6.83	Trung bình khá
377	1151010328	Nguyễn Thị Hoài	Thương	13/03/1993	Nam Định	Nữ	YDK.33I	7.06	Khá
378	1151010329	Phạm Thanh	Thương	24/09/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33I	6.63	Trung bình khá
379	1151010332	Nguyễn Mạnh	Tiến	01/07/1993	Hà Nội	Nam	YDK.33I	7.23	Khá
380	1151010333	Mai Thị	Tĩnh	11/02/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33I	7.93	Khá
381	1151010334	Lê Thị Huyền	Trang	14/11/1993	Hà Nội	Nữ	YDK.33I	7.65	Khá
382	1151010336	Nguyễn Thị Huyền	Trang	24/03/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.33I	8.08	Giỏi
383	1151010337	Bùi Minh	Trí	23/07/1993	Ninh Bình	Nam	YDK.33I	7.58	Khá
384	1151010338	Đỗ Vũ Bảo	Trình	30/12/1993	Liên bang Nga	Nữ	YDK.33I	6.94	Trung bình khá
385	1151010341	Nguyễn Sơn	Tùng	25/10/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33I	6.50	Trung bình khá
386	1151010342	Trần Thị Hải	Yến	30/04/1993	Bắc Ninh	Nữ	YDK.33I	7.54	Khá
387	1151010343	Nguyễn Văn	Chiều	10/12/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33K1	6.44	Trung bình khá
388	1151010344	Trần Văn	Đức	17/02/1993	Thanh Hóa	Nam	YDK.33K1	7.19	Khá
389	1151010347	Lê Thị	Hương	15/08/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33K1	7.41	Khá
390	1151010349	Bùi Thị Thu	Nhuồng	08/02/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33K1	6.91	Trung bình khá
391	1151010355	Lê Thị Phương	Thảo	17/05/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33K1	7.13	Khá
392	1151010352	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	19/08/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33K1	6.80	Trung bình khá
393	1151010356	Lê Thị	Vân	02/08/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.33K1	7.09	Khá
394	1151010357	Lê Thị	Yến	13/03/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33K1	7.13	Khá
395	1151010358	Mai Thị	Yến	07/10/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33K1	7.12	Khá
396	1151010132	Bùi Quỳnh	Anh	16/09/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33M	7.25	Khá
397	1051010231	Đặng Tuấn	Anh	08/09/1990	Hà Nội	Nam	YDK.33M	6.27	Trung bình khá
398	1151010133	Nguyễn Ngọc	Anh	19/06/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33M	6.93	Trung bình khá
399	1151010134	Nguyễn Thị Kiều	Anh	13/12/1992	Nghệ An	Nữ	YDK.33M	6.35	Trung bình khá
400	1051010233	Phan	Anh	11/01/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.33M	6.25	Trung bình khá
401	1151010135	Trần Xuân	Bách	15/10/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.33M	6.19	Trung bình khá
402	1151010136	Trần Kim	Chương	21/03/1992	Nghệ An	Nam	YDK.33M	6.54	Trung bình khá
403	1151010137	Nguyễn Xuân	Diễn	29/09/1993	Ninh Bình	Nam	YDK.33M	6.11	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
404	1151010139	Đinh Xuân	Duy	20/11/1993	Tuyên Quang	Nam	YDK.33M	6.40	Trung bình khá
405	1151010138	Bùi Hải	Dương	10/02/1993	Hòa Bình	Nam	YDK.33M	6.33	Trung bình khá
406	1051010239	Vũ Văn	Đại	23/04/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.33M	7.05	Khá
407	1151010140	Tô Thị Anh	Đào	19/12/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.33M	6.57	Trung bình khá
408	1151010141	Nguyễn Thành	Đô	07/08/1991	Lạng Sơn	Nam	YDK.33M	6.51	Trung bình khá
409	1151010142	Trần Thị Trà	Giang	28/11/1993	Sơn La	Nữ	YDK.33M	6.26	Trung bình khá
410	1151010144	Võ Thị Huyền	Hạnh	03/09/1993	Phú Thọ	Nữ	YDK.33M	6.58	Trung bình khá
411	1151010143	Bùi Thị Ngọc	Hân	29/11/1993	Thái Nguyên	Nữ	YDK.33M	6.53	Trung bình khá
412	1151010145	Nguyễn Thị	Hiền	10/09/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33M	7.05	Khá
413	1051010252	Nguyễn Quang	Hiệp	20/12/1991	Hải Dương	Nam	YDK.33M	6.34	Trung bình khá
414	1151010146	Nguyễn Thị	Hiếu	29/07/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33M	6.24	Trung bình khá
415	1051010253	Bùi Thị Như	Hoa	01/02/1992	Hung Yên	Nữ	YDK.33M	6.56	Trung bình khá
416	1151010147	Trần Thị	Hoài	24/10/1993	Nghệ An	Nữ	YDK.33M	6.42	Trung bình khá
417	1151010148	Ngô Văn	Hoàng	22/04/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33M	6.29	Trung bình khá
418	1051010256	Nguyễn Huy	Hoàng	27/09/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33M	7.28	Khá
419	1051010258	Phạm Ngọc	Hùng	04/09/1992	Thái Bình	Nam	YDK.33M	6.51	Trung bình khá
420	1151010149	Phạm Xuân	Hùng	30/05/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33M	7.16	Khá
421	1051010259	Trần Mạnh	Hùng	09/02/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33M	6.57	Trung bình khá
422	1151010150	Đỗ Hữu	Hung	01/05/1993	Bắc Giang	Nam	YDK.33M	6.27	Trung bình khá
423	1051010264	Phan Tùng	Lâm	24/06/1991	Hà Nội	Nam	YDK.33M	6.78	Trung bình khá
424	1051010266	Đặng Thùy	Linh	23/10/1992	Hà Nội	Nữ	YDK.33M	6.45	Trung bình khá
425	1151010151	Lê Viết	Linh	28/11/1993	Nghệ An	Nam	YDK.33M	6.50	Trung bình khá
426	1051010267	Nguyễn Ngọc	Luật	24/11/1992	Hải Dương	Nam	YDK.33M	6.11	Trung bình khá
427	1151010152	Lê Thị	Mỹ	13/08/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.33M	6.69	Trung bình khá
428	1151010153	Bùi Xuân	Nam	17/10/1993	Thái Bình	Nam	YDK.33M	6.13	Trung bình khá
429	1151010154	Lê Hoài	Nam	01/04/1992	Nghệ An	Nam	YDK.33M	6.13	Trung bình khá
430	1151010155	Nguyễn Thanh	Nam	02/11/1982	Phú Thọ	Nam	YDK.33M	6.62	Trung bình khá
431	1151010156	Nguyễn Thị	Nga	21/05/1992	Hòa Bình	Nữ	YDK.33M	6.34	Trung bình khá
432	1151010157	Trần Thị Hồng	Ngân	08/04/1993	Phú Thọ	Nữ	YDK.33M	7.06	Khá
433	1151010158	Vũ Hà	Ngân	30/10/1993	Hòa Bình	Nữ	YDK.33M	6.61	Trung bình khá
434	1151010159	Vũ Hồng	Nguyên	03/06/1993	Ninh Bình	Nam	YDK.33M	6.36	Trung bình khá
435	1051010273	Nguyễn Thanh	Nhân	31/01/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33M	6.80	Trung bình khá
436	1151010160	Bùi Thị	Nhung	10/12/1993	Bắc Giang	Nữ	YDK.33M	7.09	Khá
437	1151010161	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/05/1993	Nghệ An	Nữ	YDK.33M	6.63	Trung bình khá
438	1151010162	Nguyễn Vũ Hà	Phương	12/07/1993	Tuyên Quang	Nữ	YDK.33M	6.77	Trung bình khá
439	1151010164	Bùi Văn	Quang	10/11/1992	Thái Bình	Nam	YDK.33M	6.23	Trung bình khá
440	1151010163	Phạm Hồng	Quân	28/03/1993	Phú Thọ	Nam	YDK.33M	6.24	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
441	1151010165	Nguyễn Dương	Quyền	08/11/1993	Yên Bái	Nam	YDK.33M	6.19	Trung bình khá
442	1151010166	Nguyễn Thị Huyền	Sương	16/12/1993	Nghệ An	Nữ	YDK.33M	6.46	Trung bình khá
443	1051010288	Chu Thị Phương	Thảo	12/11/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.33M	6.58	Trung bình khá
444	1151010168	Nguyễn Thị Phương	Thảo	25/03/1993	Ninh Bình	Nữ	YDK.33M	6.31	Trung bình khá
445	1151010169	Phạm Thu	Thảo	14/11/1993	Quảng Ninh	Nữ	YDK.33M	6.80	Trung bình khá
446	1051010291	An Thị Thanh	Thùy	10/09/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.33M	6.75	Trung bình khá
447	1151010170	Hồ Thị	Trinh	12/09/1993	Nghệ An	Nữ	YDK.33M	6.45	Trung bình khá
448	1051010299	Nguyễn Tuyết	Trinh	17/07/1992	Tuyên Quang	Nữ	YDK.33M	6.38	Trung bình khá
449	1151010171	Phùng Anh	Tuấn	03/04/1992	Hà Tĩnh	Nam	YDK.33M	6.18	Trung bình khá
450	1151010172	Nguyễn Tài	Tuệ	08/10/1991	Tuyên Quang	Nam	YDK.33M	5.78	Trung bình
451	1051010304	Phạm Thanh	Tùng	15/08/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.33M	6.63	Trung bình khá
452	1151010173	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	29/10/1993	Phú Thọ	Nữ	YDK.33M	7.05	Khá
453	1151010174	Trần Thị	Yến	15/07/1993	Phú Thọ	Nữ	YDK.33M	7.10	Khá
454	1151010175	Vũ Thị Hải	Yến	21/01/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.33M	7.49	Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	15
Khá	237
Trung bình khá	195
Trung bình	7
Tổng cộng	454

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Tiến Thanh
Nguyễn Tiến Thanh



HIỆU TRƯỞNG *Phạm Văn Chức*

HIỆU TRƯỞNG
 GS.TS. *Phạm Văn Chức*

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: 746/YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy
khóa 2011 - 2017*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng cho sinh viên hệ chính quy khóa 2011 - 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy cho 58 (Năm mươi tám) sinh viên khóa 2011 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

18 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

40 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chúc*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG HỆ CHÍNH QUY KHÓA 5 (2011 - 2017)
(Kèm theo QĐ số: 746/QĐ-YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1153020001	Vũ Đức	Anh	16/04/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.20	Trung bình khá
2	1153020002	Nguyễn Văn	Công	27/07/1993	Bắc Ninh	Nam	YHDP K5	6.45	Trung bình khá
3	1153020003	Đinh Ngọc	Dương	06/02/1993	Hải Dương	Nam	YHDP K5	6.01	Trung bình khá
4	1153020004	Tạ Xuân	Định	14/06/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.73	Trung bình khá
5	1153020005	Phạm Văn	Đồng	15/05/1993	Thanh Hóa	Nam	YHDP K5	6.83	Trung bình khá
6	1153020006	Phạm Đức	Giang	09/03/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.49	Trung bình khá
7	1153020007	Đoàn Bảo	Hà	09/03/1993	Hung Yên	Nữ	YHDP K5	6.82	Trung bình khá
8	1153020009	Hoàng Gia	Hòa	04/04/1990	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.59	Trung bình khá
9	1153020010	Đào Thị Thu	Hồng	04/03/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	7.32	Khá
10	1153020011	Nguyễn Thu	Hồng	20/12/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	6.43	Trung bình khá
11	1153020012	Mạc Mạnh	Hùng	17/08/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	7.03	Khá
12	1153020015	Đào Hoàng	Huy	12/10/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.61	Trung bình khá
13	1153020016	Nguyễn Đức	Huy	04/06/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.53	Trung bình khá
14	1053020020	Phạm Quang	Huy	14/06/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YHDP K5	6.10	Trung bình khá
15	1153020017	Hoàng Thanh	Huyền	23/02/1993	Hà Nội	Nữ	YHDP K5	6.70	Trung bình khá
16	1153020013	Bùi Lan	Hương	05/10/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	6.83	Trung bình khá
17	1153020014	Nguyễn Thu	Hường	05/04/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	6.51	Trung bình khá
18	1153020018	Ong Thị	Khang	17/10/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	6.88	Trung bình khá
19	1153020019	Vũ Thị	Khuyên	23/01/1993	Nam Định	Nữ	YHDP K5	6.86	Trung bình khá
20	1153020020	Ngô Thị Phương	Liên	25/11/1993	Nam Định	Nữ	YHDP K5	6.51	Trung bình khá
21	1153020021	Đỗ Thùy	Linh	11/02/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	7.25	Khá
22	1153020022	Hoàng Diệu	Linh	19/10/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	6.84	Trung bình khá
23	1153020023	Mai Diệu	Linh	10/10/1993	Quảng Ninh	Nữ	YHDP K5	7.48	Khá
24	1153020024	Nguyễn Thùy	Linh	30/10/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	6.86	Trung bình khá
25	1153020025	Trương Thị	Loan	20/09/1993	Nam Định	Nữ	YHDP K5	7.33	Khá
26	1153020026	Lê Thị	Lương	01/10/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	7.45	Khá
27	1153020027	Vũ Thị	Mến	24/01/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	6.79	Trung bình khá
28	1153020028	Nguyễn Hoàng	Minh	31/03/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.29	Trung bình khá
29	1153020029	Nguyễn Thị Bích	Nga	13/08/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	6.83	Trung bình khá
30	1153020030	Phạm Thị	Ngọc	01/09/1993	Nam Định	Nữ	YHDP K5	7.70	Khá
31	1153020031	Phạm Thị Bích	Ngọc	15/10/1993	Ninh Bình	Nữ	YHDP K5	7.16	Khá
32	1153020032	Đặng Vũ	Phiên	23/09/1993	Hải Dương	Nam	YHDP K5	6.46	Trung bình khá
33	1153020033	Trịnh Văn	Phong	05/05/1993	Nam Định	Nam	YHDP K5	6.51	Trung bình khá
34	1153020034	Nguyễn Đình	Phước	02/04/1993	Hải Dương	Nam	YHDP K5	6.77	Trung bình khá
35	1053020062	Nguyễn Thị	Phương	02/02/1992	Thanh Hóa	Nữ	YHDP K5	7.37	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
36	1153020035	Nguyễn Kim	Phượng	11/04/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	6.64	Trung bình khá
37	1153020036	Nguyễn Thị	Phượng	24/05/1993	Hải Dương	Nữ	YHDP K5	6.69	Trung bình khá
38	1153020038	Quách Đình	Quang	15/12/1993	Hải Dương	Nam	YHDP K5	6.58	Trung bình khá
39	1153020037	Trần Danh	Quân	03/09/1993	Thanh Hóa	Nam	YHDP K5	6.29	Trung bình khá
40	1153020039	Hòa Thị	Thảo	23/05/1993	Thái Bình	Nữ	YHDP K5	7.06	Khá
41	1153020040	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	06/06/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	7.48	Khá
42	1153020041	Trần Thị Thanh	Thảo	12/11/1993	Hà Nam	Nữ	YHDP K5	7.21	Khá
43	1053020066	Ngô Văn	Thắng	04/04/1990	Nam Định	Nam	YHDP K5	6.81	Trung bình khá
44	1153020042	Nguyễn Đức	Thế	06/04/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.35	Trung bình khá
45	1153020043	Đình Công	Thiện	22/10/1993	Hải Phòng	Nam	YHDP K5	6.33	Trung bình khá
46	1153020057	Bùi Thị	Thu	12/01/1992	Quảng Ninh	Nữ	YHDP K5	6.85	Trung bình khá
47	1153020044	Trần Minh	Thu	04/08/1993	Hung Yên	Nam	YHDP K5	6.49	Trung bình khá
48	1153020049	Trịnh Thị	Thùy	01/05/1992	Thái Bình	Nữ	YHDP K5	7.31	Khá
49	1153020050	Vũ Thị	Thùy	01/05/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	7.37	Khá
50	1153020047	Đặng Thị	Thúy	14/10/1993	Thái Bình	Nữ	YHDP K5	7.05	Khá
51	1153020048	Trịnh Thị Minh	Thúy	01/12/1992	Thanh Hóa	Nữ	YHDP K5	6.74	Trung bình khá
52	1153020045	Phạm Thị	Thư	17/07/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	6.84	Trung bình khá
53	1153020046	Đỗ Thu	Thương	03/08/1992	Thái Bình	Nữ	YHDP K5	7.60	Khá
54	1153020051	Hoàng Thị	Toàn	20/02/1992	Hà Nội	Nữ	YHDP K5	7.76	Khá
55	1153020052	Phạm Thị Huyền	Trang	16/12/1993	Hải Phòng	Nữ	YHDP K5	7.52	Khá
56	1153020053	Nguyễn Bảo	Trung	28/02/1992	Hải Dương	Nam	YHDP K5	6.36	Trung bình khá
57	1153020054	Dương Thanh	Tùng	20/08/1993	Bắc Giang	Nam	YHDP K5	6.64	Trung bình khá
58	1153020056	Nguyễn Thị	Yến	13/09/1993	Quảng Ninh	Nữ	YHDP K5	6.46	Trung bình khá

Xếp loại	Số SV
Khá	18
Trung bình khá	40
Tổng cộng	58

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh
Lê Tiên Thành

[Signature]

Số: 747/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 4 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy
khoá 2011 - 2017*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt cho sinh viên hệ chính quy khoá 2011 - 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy cho 76 (Bảy mươi sáu) sinh viên khoá 2011 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

05 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

52 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

19 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

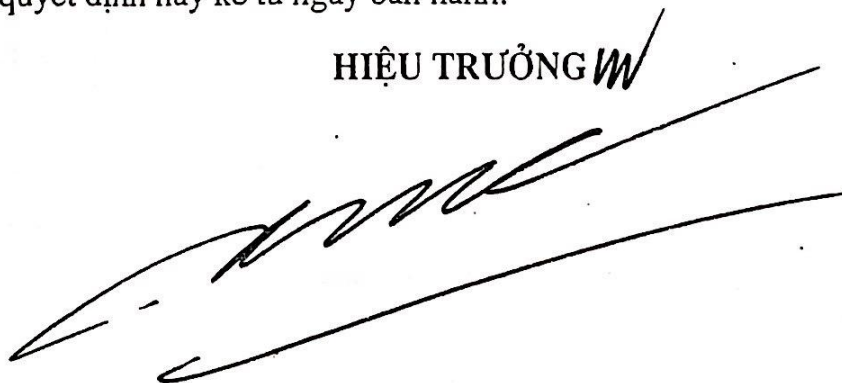
(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG 

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ RĂNG HÀM MẶT HỆ CHÍNH QUY KHÓA 3 (2011 - 2017)
(Kèm theo QĐ số 747/QĐ-YDHP, ngày 14 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1156010001	Bùi Đình Tùng	Anh	16/10/1993	Bắc Ninh	Nam	RHM.K3	7.31	Khá
2	1156010002	Hà Thái	Anh	01/08/1993	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	6.75	Trung bình khá
3	1156010003	Lê Thị	Anh	25/10/1993	Hải Phòng	Nữ	RHM.K3	7.48	Khá
4	1156010004	Trần Tuấn	Anh	14/10/1993	Hải Dương	Nam	RHM.K3	6.80	Trung bình khá
5	1156010005	Trịnh Thị	Anh	25/06/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	7.27	Khá
6	1156010006	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	20/12/1993	Hòa Bình	Nữ	RHM.K3	7.79	Khá
7	1156010007	Hoàng Văn	Chiến	27/03/1993	Thái Bình	Nam	RHM.K3	7.16	Khá
8	1156010008	Nguyễn Thị	Dịu	23/05/1993	Hà Nội	Nữ	RHM.K3	7.10	Khá
9	1156010009	Đỗ Văn	Đại	19/05/1993	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	7.26	Khá
10	1156010010	Nguyễn Thị	Hà	25/03/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	7.11	Khá
11	1156010011	Lê Thị	Hiền	16/11/1993	Hung Yên	Nữ	RHM.K3	7.48	Khá
12	1156010012	Đỗ Phương	Linh	09/11/1993	Hải Phòng	Nữ	RHM.K3	7.68	Khá
13	1156010013	Trương Thị Khánh	Linh	29/07/1992	Nghệ An	Nữ	RHM.K3	7.29	Khá
14	1156010014	Bùi Thị	Loan	19/03/1991	Ninh Bình	Nữ	RHM.K3	6.45	Trung bình khá
15	1156010015	Hoàng Đình	Lộc	05/02/1993	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	8.23	Giỏi
16	1156010016	Nguyễn Thị Thanh	Mai	08/10/1993	Hung Yên	Nữ	RHM.K3	8.23	Giỏi
17	1156010017	Trần Thị Hồng	Ngọc	25/12/1992	Nghệ An	Nữ	RHM.K3	7.13	Khá
18	1156010018	Phạm Thị Thảo	Nguyên	15/05/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	6.78	Trung bình khá
19	1156010019	Hà Anh	Nhật	08/09/1992	Thanh Hóa	Nam	RHM.K3	6.34	Trung bình khá
20	1156010020	Lê Quang	Nhung	25/02/1993	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	6.95	Trung bình khá
21	1156010021	Đinh Quang	Phú	28/09/1993	Quảng Ninh	Nam	RHM.K3	7.28	Khá
22	1156010022	Trương Thị Lan	Phương	07/08/1992	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K3	7.35	Khá
23	1156010023	Đàm Trọng	Quyết	22/09/1993	Hung Yên	Nam	RHM.K3	7.32	Khá
24	1156010024	Nguyễn Tuấn	Tài	15/09/1993	Hải Dương	Nam	RHM.K3	6.71	Trung bình khá
25	1156010025	Trần Quốc	Thái	10/04/1993	Hung Yên	Nam	RHM.K3	7.40	Khá
26	1156010026	Hoàng Thị Phương	Thảo	25/12/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	7.41	Khá
27	1156010027	Phạm Thị Diệu	Thu	01/11/1992	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K3	6.52	Trung bình khá
28	1156010028	Phạm Thị	Thùy	10/08/1993	Hải Phòng	Nữ	RHM.K3	6.49	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
29	1156010029	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1993	Ninh Bình	Nữ	RHM.K3	8.12	Giỏi
30	1156010030	Vũ Thùy	Trang	17/01/1993	Hải Phòng	Nữ	RHM.K3	7.97	Khá
31	1156010031	Nguyễn Thị	Tuyết	24/04/1993	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K3	7.44	Khá
32	1156010032	Trần Thị	Xinh	12/12/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	8.29	Giỏi
33	1156010033	Mai Hoàng	Yến	20/12/1993	Hải Phòng	Nữ	RHM.K3	7.35	Khá
34	1156010034	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	20/12/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	7.01	Khá
35	1156010035	Nguyễn Thúy	Anh	10/07/1993	Hà Tĩnh	Nữ	RHM.K3	7.89	Khá
36	1156010036	Nguyễn Tuấn	Anh	20/03/1992	Hà Tĩnh	Nam	RHM.K3	6.40	Trung bình khá
37	1156010037	Lê Thị	Ánh	26/06/1993	Nghệ An	Nữ	RHM.K3	7.19	Khá
38	1156010038	Phạm Thị	Biên	03/06/1992	Thái Bình	Nữ	RHM.K3	7.73	Khá
39	1156010039	Trần Văn	Bình	27/08/1993	Thanh Hóa	Nam	RHM.K3	7.31	Khá
40	1156010040	Hoàng Thị	Bồng	06/01/1993	Hà Tĩnh	Nữ	RHM.K3	7.56	Khá
41	1156010041	Nguyễn Văn	Cường	24/03/1993	Nghệ An	Nam	RHM.K3	6.35	Trung bình khá
42	1156010042	Đàm Thị	Dinh	11/09/1993	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K3	7.16	Khá
43	1156010043	Nguyễn Thị Phương	Dung	13/12/1993	Nghệ An	Nữ	RHM.K3	7.01	Khá
44	1156010044	Nguyễn Hữu	Đức	12/01/1993	Thanh Hóa	Nam	RHM.K3	7.07	Khá
45	1156010046	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/10/1993	Bắc Giang	Nữ	RHM.K3	8.03	Giỏi
46	1156010047	Vũ Thị Thúy	Hà	08/11/1993	Thái Bình	Nữ	RHM.K3	7.18	Khá
47	1156010048	Đặng Phú	Hải	28/10/1993	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	7.17	Khá
48	1156010050	Nguyễn Thị	Hạnh	03/12/1993	Thái Bình	Nữ	RHM.K3	7.20	Khá
49	1156010049	Phan Thị	Hằng	18/10/1986	Hung Yên	Nữ	RHM.K3	7.14	Khá
50	1156010051	Trần Thị	Hiên	07/02/1993	Hải Dương	Nữ	RHM.K3	7.47	Khá
51	1156010052	Hoàng Thị Thu	Hiên	06/10/1993	Nghệ An	Nữ	RHM.K3	7.56	Khá
52	1156010053	Phạm Thị	Hoa	23/01/1992	Ninh Bình	Nữ	RHM.K3	6.75	Trung bình khá
53	1156010054	Nguyễn Thanh	Hoan	25/08/1993	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K3	6.51	Trung bình khá
54	1156010055	Hoàng Hữu	Hùng	19/07/1993	Thanh Hóa	Nam	RHM.K3	6.46	Trung bình khá
55	1156010056	Nguyễn Thị	Hương	14/09/1993	Thái Nguyên	Nữ	RHM.K3	7.84	Khá
56	1156010058	Hoàng Thị	Lan	11/08/1993	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K3	7.22	Khá
57	1156010059	Phạm Thị	Liên	17/05/1993	Thái Nguyên	Nữ	RHM.K3	6.84	Trung bình khá
58	1156010060	Nguyễn Thị	Loan	19/03/1993	Thái Bình	Nữ	RHM.K3	6.61	Trung bình khá
59	1156010061	Nguyễn Thị Thúy	Lụa	24/10/1992	Nghệ An	Nữ	RHM.K3	7.43	Khá
60	1156010062	Phan Văn	Lượng	29/03/1992	Nghệ An	Nam	RHM.K3	7.78	Khá
61	1156010063	Nguyễn Xuân	Mạnh	20/09/1991	Hải Dương	Nam	RHM.K3	7.51	Khá
62	1156010064	Nguyễn Thị	My	10/08/1992	Nam Định	Nữ	RHM.K3	7.31	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
63	1156010066	Phạm Thị	Nhinh	01/06/1993	Thái Bình	Nữ	RHM.K3	7.17	Khá
64	1156010067	Đinh Ngọc	Quân	30/10/1993	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	7.58	Khá
65	1156010068	Vũ Thị	Quyên	24/10/1993	Nam Định	Nữ	RHM.K3	7.50	Khá
66	1156010069	Đinh Thị	Tâm	06/04/1992	Ninh Bình	Nữ	RHM.K3	7.69	Khá
67	1156010070	Đỗ Thị Thanh	Tâm	20/07/1993	Hải Phòng	Nữ	RHM.K3	7.66	Khá
68	1156010071	Nguyễn Hữu	Tân	06/07/1993	Bắc Ninh	Nam	RHM.K3	6.30	Trung bình khá
69	1156010072	Nguyễn Trường	Thịnh	30/10/1992	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	7.32	Khá
70	1156010074	Bùi Thị	Thùy	02/11/1993	Nam Định	Nữ	RHM.K3	7.45	Khá
71	1156010073	Đoàn Huy	Thương	06/04/1993	Hải Dương	Nam	RHM.K3	6.50	Trung bình khá
72	1156010075	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/1993	Thái Bình	Nữ	RHM.K3	7.46	Khá
73	1156010076	Nguyễn Đức	Trung	06/10/1990	Hải Phòng	Nam	RHM.K3	7.22	Khá
74	1156010077	Phạm Kim	Tuyển	26/07/1993	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K3	7.10	Khá
75	1156010078	Trần Thị Kim	Tuyển	08/04/1993	Hung Yên	Nữ	RHM.K3	7.16	Khá
76	1156010079	Đinh Văn	Vinh	16/10/1993	Hải Dương	Nam	RHM.K3	6.86	Trung bình khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	5
Khá	52
Trung bình khá	19
Tổng cộng	76

NGƯỜI LẬP

Thanh
Lê Tiến Thanh



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông
khoá 2013 - 2017*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ liên thông khoá 2013 - 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông cho 276 (Hai trăm bảy mươi sáu) sinh viên khoá 2013 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

33 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

234 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

08 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 30 (2013 - 2017)

(Kèm theo QĐ số: 748/QĐ-YDHP, ngày 14 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1331010020	Nguyễn Ngọc	Anh	15/10/1983	Hải Dương	Nam	CT30A	6.35	Trung bình khá
2	1331010023	Phạm Thanh	Bình	01/01/1988	Hải Dương	Nam	CT30A	6.32	Trung bình khá
3	1331010026	Phạm Thị	Chiến	23/01/1981	Hải Phòng	Nữ	CT30A	6.68	Trung bình khá
4	1331010030	Phạm Như	Cường	23/09/1987	Hung Yên	Nam	CT30A	6.99	Trung bình khá
5	1331010031	Phạm Văn	Cường	20/10/1984	Thanh Hóa	Nam	CT30A	6.73	Trung bình khá
6	1331010036	Loan Quốc	Dũng	26/11/1987	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.66	Trung bình khá
7	1331010039	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	30/09/1988	Hải Dương	Nữ	CT30A	6.6	Trung bình khá
8	1331010040	Bùi Thị Hồng	Đào	21/07/1986	Hải Phòng	Nữ	CT30A	6.61	Trung bình khá
9	1331010043	Nguyễn Đức	Đồng	01/01/1986	Nghệ An	Nam	CT30A	6.61	Trung bình khá
10	1331010044	Hoàng Đình	Đường	02/12/1983	Nghệ An	Nam	CT30A	6.02	Trung bình khá
11	1331010045	Nguyễn Ngọc	Giáp	27/12/1974	Nghệ An	Nam	CT30A	5.96	Trung bình
12	1331010047	Đinh Thị Thu	Hà	16/12/1989	Quảng Ninh	Nữ	CT30A	6.56	Trung bình khá
13	1331010046	Tạ Thu	Hà	31/08/1984	Quảng Ninh	Nữ	CT30A	7.01	Khá
14	1331010050	Phạm Minh	Hải	26/04/1983	Thái Bình	Nam	CT30A	6.82	Trung bình khá
15	1331010055	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	02/09/1987	Hải Phòng	Nữ	CT30A	7.03	Khá
16	1331010054	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	18/08/1986	Hải Phòng	Nữ	CT30A	6.61	Trung bình khá
17	1331010058	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/09/1981	Hải Phòng	Nữ	CT30A	6.94	Trung bình khá
18	1331010066	Nguyễn Việt	Hùng	10/10/1989	Hà Nội	Nam	CT30A	7.12	Khá
19	1331010068	Nguyễn Thị	Hương	27/07/1975	Nghệ An	Nữ	CT30A	6.24	Trung bình khá
20	1331010070	Hoàng Thị	Hường	13/08/1982	Lạng Sơn	Nữ	CT30A	6.56	Trung bình khá
21	1331010071	Nguyễn Thị	Hường	18/07/1987	Hải Dương	Nữ	CT30A	7.13	Khá
22	1331010076	Cao Xuân	Khánh	02/09/1987	Bắc Giang	Nam	CT30A	6.22	Trung bình khá
23	1331010079	Đông Xuân	Kiên	08/03/1984	Hải Dương	Nam	CT30A	6.78	Trung bình khá
24	1331010078	Lương Trung	Kiên	30/08/1979	Hải Phòng	Nam	CT30A	6.07	Trung bình khá
25	1331010082	Lê Thị	Lộc	03/02/1985	Nghệ An	Nữ	CT30A	6.5	Trung bình khá
26	1331010084	Hoàng Văn	Lực	09/07/1979	Phú Thọ	Nam	CT30A	7.03	Khá
27	1331010090	Nguyễn Thị	Mai	01/02/1985	Bắc Ninh	Nữ	CT30A	6.69	Trung bình khá
28	1331010088	Vũ Thị Tuyết	Mai	10/12/1989	Hải Phòng	Nữ	CT30A	6.39	Trung bình khá
29	1331010091	Nguyễn Thế	Mạnh	08/01/1988	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.21	Trung bình khá
30	1331010093	Hoàng Văn	Minh	22/09/1988	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.1	Trung bình khá
31	1331010094	Phạm Văn	Minh	25/03/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.61	Trung bình khá
32	1331010098	Nguyễn Thanh	Nga	18/10/1985	Hải Dương	Nữ	CT30A	7.23	Khá
33	1331010099	Vũ Thị Quỳnh	Nga	21/05/1985	Hải Phòng	Nữ	CT30A	7.04	Khá
34	1331010101	Phạm Văn	Nghị	24/06/1989	Nam Định	Nam	CT30A	6.57	Trung bình khá
35	1331010108	Bùi Thị	Nhung	11/01/1979	Hà Nội	Nữ	CT30A	6.52	Trung bình khá
36	1331010107	Lê Thị Hồng	Nhung	27/12/1989	Quảng Ninh	Nữ	CT30A	6.86	Trung bình khá
37	1331010106	Lộc Văn	Như	12/10/1989	Thanh Hóa	Nam	CT30A	6.31	Trung bình khá
38	1331010114	Đinh Thị Hà	Quyên	08/09/1987	Hải Phòng	Nữ	CT30A	6.76	Trung bình khá
39	1331010113	Nguyễn Thị	Quyên	12/05/1988	Hải Dương	Nữ	CT30A	8.03	Giỏi

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
40	1331010116	Nguyễn Mạnh	Quỳnh	10/07/1976	Hải Phòng	Nam	CT30A	6.48	Trung bình khá
41	1331010121	Nguyễn đức Cao	Son	17/11/1985	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.73	Trung bình khá
42	1331010130	Trần Minh	Thanh	23/01/1985	Nam Định	Nam	CT30A	7.06	Khá
43	1331010132	Nguyễn Văn	Thành	28/10/1976	Hải Phòng	Nam	CT30A	6.25	Trung bình khá
44	1331010133	Nguyễn Thị	Thảo	08/11/1989	Quảng Ninh	Nữ	CT30A	6.55	Trung bình khá
45	1331010136	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20/11/1989	Hà Nội	Nữ	CT30A	6.66	Trung bình khá
46	1331010134	Trần Thị Thu	Thảo	14/02/1983	Hải Dương	Nữ	CT30A	6.38	Trung bình khá
47	1331010128	Đình Quang	Thắng	01/09/1987	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.77	Trung bình khá
48	1331010124	Lê Minh	Thắng	12/08/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.19	Trung bình khá
49	1331010127	Ngô Quyết	Thắng	31/08/1987	Thái Bình	Nam	CT30A	6.25	Trung bình khá
50	1331010126	Nguyễn Chiến	Thắng	02/06/1984	Hà Nội	Nam	CT30A	6.31	Trung bình khá
51	1331010129	Nguyễn Đoàn	Thắng	06/12/1986	Hải Dương	Nam	CT30A	7.25	Khá
52	1331010123	Nguyễn Văn	Thắng	28/02/1987	Vĩnh Phúc	Nam	CT30A	6.34	Trung bình khá
53	1331010125	Phạm Việt	Thắng	14/07/1975	Hải Phòng	Nam	CT30A	6.52	Trung bình khá
54	1331010137	Lý Dít	Thím	27/02/1985	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.58	Trung bình khá
55	1331010139	Đoàn Thị Kim	Thoa	13/02/1979	Hải Dương	Nữ	CT30A	6.65	Trung bình khá
56	1331010141	Đình Anh	Thông	05/09/1987	Hải Dương	Nam	CT30A	6.39	Trung bình khá
57	1331010142	Phạm Thị	Thu	17/10/1983	Lạng Sơn	Nữ	CT30A	7	Khá
58	1331010145	Vũ Thị Thu	Thủy	13/06/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT30A	6.73	Trung bình khá
59	1331010143	Vương Thị	Thư	16/05/1984	Bắc Ninh	Nữ	CT30A	7.38	Khá
60	1331010146	Nguyễn Công	Tiến	25/06/1981	Hòa Bình	Nam	CT30A	6.32	Trung bình khá
61	1331010147	Nguyễn Văn	Tiếp	17/05/1989	Hải Dương	Nam	CT30A	6.51	Trung bình khá
62	1331010148	Trần Văn	Toàn	23/08/1985	Nam Định	Nam	CT30A	6.82	Trung bình khá
63	1331010150	Trương Huyền	Trang	19/05/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT30A	6.71	Trung bình khá
64	1331010152	Hà Văn	Tú	05/01/1984	Thanh Hóa	Nam	CT30A	6.23	Trung bình khá
65	1331010156	Hà Quốc	Tuấn	04/10/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.44	Trung bình khá
66	1331010153	Hoàng Anh	Tuấn	02/08/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30A	6.58	Trung bình khá
67	1331010158	Nguyễn Anh	Tuấn	09/02/1984	Bắc Giang	Nam	CT30A	6.57	Trung bình khá
68	1331010154	Nguyễn Xuân	Tuấn	22/08/1988	Hải Dương	Nam	CT30A	6.98	Trung bình khá
69	1331010155	Vũ Minh	Tuấn	06/09/1984	Hải Phòng	Nam	CT30A	7.65	Khá
70	1331010159	Nguyễn Văn	Tường	02/08/1987	Hải Dương	Nam	CT30A	6.38	Trung bình khá
71	1331010019	Lương Ngọc	Ân	25/05/1975	Hải Phòng	Nam	CT30B	6.31	Trung bình khá
72	1331010022	Hà Hữu	Bằng	03/07/1981	Hải Phòng	Nam	CT30B	5.99	Trung bình
73	1331010024	Nguyễn Thị	Cánh	13/09/1989	Hà Nội	Nữ	CT30B	6.93	Trung bình khá
74	1331010027	Hoàng Hà	Chinh	10/09/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT30B	6.36	Trung bình khá
75	1331010029	Nguyễn Văn	Công	03/05/1988	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.5	Trung bình khá
76	1331010033	Lê Thanh	Danh	02/03/1987	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.3	Trung bình khá
77	1331010032	Bùi Văn	Dân	05/06/1985	Hòa Bình	Nam	CT30B	6.31	Trung bình khá
78	1331010034	Phạm Văn	Diệp	19/05/1979	Thanh Hóa	Nam	CT30B	6.12	Trung bình khá
79	1331010002	Đỗ Văn	Dũng	10/04/1987	Hà Nội	Nam	CT30B	6.2	Trung bình khá
80	1331010038	Trần Trọng	Duy	21/09/1989	Ninh Bình	Nam	CT30B	6.61	Trung bình khá
81	1331010035	Nguyễn Thị	Dư	08/10/1989	Hòa Bình	Nữ	CT30B	6.89	Trung bình khá
82	1331010037	Trần Anh	Dương	28/06/1988	Nam Định	Nam	CT30B	6.42	Trung bình khá
83	1331010042	Nguyễn Chí	Đoan	20/08/1982	Hà Nội	Nam	CT30B	5.97	Trung bình
84	1331010041	Lo Văn	Độ	07/02/1987	Nghệ An	Nam	CT30B	6.42	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
85	1331010048	Chu Thị	Hà	27/07/1983	Hải Dương	Nữ	CT30B	6.83	Trung bình khá
86	1131010149	Lê Thị	Hà	19/02/1980	Thanh Hóa	Nữ	CT30B	6.3	Trung bình khá
87	1331010049	Liêu Thị Thu	Hà	03/05/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT30B	7.05	Khá
88	1331010051	Lê Thị	Hải	14/05/1987	Thanh Hóa	Nữ	CT30B	6.37	Trung bình khá
89	1331010056	Phạm Văn	Hào	23/10/1973	Ninh Bình	Nam	CT30B	6.27	Trung bình khá
90	1331010052	Đinh Thị	Hằng	12/01/1978	Hòa Bình	Nữ	CT30B	6.44	Trung bình khá
91	1331010053	Lưu Thị Thu	Hằng	11/12/1988	Hòa Bình	Nữ	CT30B	7.14	Khá
92	1331010057	Nguyễn Văn	Hậu	20/11/1986	Bắc Giang	Nam	CT30B	6.55	Trung bình khá
93	1331010059	Bùi Thị	Hiền	06/06/1984	Hòa Bình	Nữ	CT30B	7.04	Khá
94	1331010060	Trịnh Thị	Hoa	10/10/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT30B	6.47	Trung bình khá
95	1331010061	Nguyễn Thị	Hoà	29/08/1988	Hà Nội	Nữ	CT30B	7.07	Khá
96	1331010062	Vi Văn	Hoàn	06/08/1981	Lạng Sơn	Nam	CT30B	6.03	Trung bình khá
97	1331010063	Lê Thị	Hồng	14/05/1987	Thanh Hóa	Nữ	CT30B	6.35	Trung bình khá
98	1331010065	Hoàng Văn	Hùng	13/07/1985	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.39	Trung bình khá
99	1331010064	Nguyễn Mạnh	Hùng	01/07/1987	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.12	Trung bình khá
100	1331010073	Đặng Mạnh	Huy	01/10/1986	Ninh Bình	Nam	CT30B	6.2	Trung bình khá
101	1331010074	Đỗ Thị	Huyền	23/07/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT30B	6.46	Trung bình khá
102	1331010067	Lê Kiên	Hung	29/07/1989	Thanh Hóa	Nam	CT30B	6.94	Trung bình khá
103	1331010069	Khuông Thị	Hương	17/12/1988	Bắc Giang	Nữ	CT30B	6.74	Trung bình khá
104	1331010072	Nguyễn Đình	Hường	25/02/1980	Hà Nội	Nam	CT30B	6.21	Trung bình khá
105	1331010075	Trịnh Quốc	Khánh	26/05/1984	Hải Dương	Nam	CT30B	6.29	Trung bình khá
106	1331010077	Hoàng Văn	Khuê	26/02/1980	Bắc Giang	Nam	CT30B	6.74	Trung bình khá
107	1331010081	Nguyễn Thị	Linh	05/09/1987	Bắc Ninh	Nữ	CT30B	6.85	Trung bình khá
108	1331010085	Nguyễn Huy	Lực	13/07/1983	Thanh Hóa	Nam	CT30B	6.21	Trung bình khá
109	1331010087	Lê Văn	Lương	05/08/1985	Nghệ An	Nam	CT30B	6.38	Trung bình khá
110	1331010089	Vũ Thị	Mai	19/01/1983	Phú Thọ	Nữ	CT30B	6.7	Trung bình khá
111	1331010092	Trương Thị	Mến	26/06/1989	Hải Dương	Nữ	CT30B	6.6	Trung bình khá
112	1331010095	Nguyễn Thị Mộng	Mơ	18/07/1988	Hòa Bình	Nữ	CT30B	6.47	Trung bình khá
113	1331010096	Đỗ Giang	Nam	20/09/1983	Thanh Hóa	Nam	CT30B	6.52	Trung bình khá
114	1331010102	Nguyễn Minh	Nghĩa	04/10/1983	Hà Nội	Nam	CT30B	6.45	Trung bình khá
115	1231010130	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	17/06/1982	Hải Phòng	Nữ	CT30B	6.19	Trung bình khá
116	1331010104	Trần Thị	Nguyệt	24/03/1988	Nghệ An	Nữ	CT30B	6.76	Trung bình khá
117	1331010105	Nguyễn Thị	Nhiệm	16/09/1982	Phú Thọ	Nữ	CT30B	6.69	Trung bình khá
118	1331010109	Nguyễn Thị	Oanh	15/08/1988	Hải Dương	Nữ	CT30B	6.79	Trung bình khá
119	1331010110	Đặng Thị Huyền	Phương	21/02/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT30B	7.05	Khá
120	1331010112	Bùi Văn	Quảng	14/06/1987	Hòa Bình	Nam	CT30B	6.33	Trung bình khá
121	1331010111	Bùi Văn	Quân	05/08/1988	Hòa Bình	Nam	CT30B	6.57	Trung bình khá
122	1331010115	Vũ Hữu	Quỳnh	27/11/1984	Hải Dương	Nam	CT30B	6.98	Trung bình khá
123	1331010117	Chu Thị Ngọc	Quỳnh	29/01/1988	Hải Dương	Nữ	CT30B	7.37	Khá
124	1331010118	Lâu Nhục	Sáng	18/05/1985	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.38	Trung bình khá
125	1331010119	Tô Văn	Sở	15/09/1975	Hải Phòng	Nam	CT30B	6.23	Trung bình khá
126	1331010120	Đào Ngọc	Sơn	11/09/1981	Hải Phòng	Nam	CT30B	6.69	Trung bình khá
127	1331010122	Nguyễn Văn	Tào	03/09/1988	Hải Dương	Nam	CT30B	7.21	Khá
128	1331010131	Nguyễn Tuấn	Thanh	08/11/1988	Hòa Bình	Nam	CT30B	6.38	Trung bình khá
129	1331010135	Mạc Thị Phương	Thảo	05/12/1986	Hải Dương	Nữ	CT30B	6.95	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
130	1331010138	Hoàng Văn	Thìn	02/03/1988	Nghệ An	Nam	CT30B	6.43	Trung bình khá
131	1331010140	Lê Thị	Thom	16/12/1983	Quảng Ninh	Nữ	CT30B	7.06	Khá
132	1331010144	Nguyễn Thị	Thủy	03/01/1980	Hung Yên	Nữ	CT30B	6.94	Trung bình khá
133	1231010219	Nguyễn Thanh	Thùy	20/01/1989		Nữ	CT30B	6.19	Trung bình khá
134	1331010149	Hà Quốc	Toàn	19/05/1988	Phú Thọ	Nam	CT30B	6.7	Trung bình khá
135	1331010151	Nguyễn Cảnh	Trung	11/11/1985	Nghệ An	Nam	CT30B	6.15	Trung bình khá
136	1331010157	Vũ Đình	Tuấn	21/10/1983	Hải Dương	Nam	CT30B	7.18	Khá
137	1231010163	Đặng Quốc	Tùng	20/12/1988		Nam	CT30B	6.46	Trung bình khá
138	1331010160	Chu Văn	Tuyến	20/01/1988	Hà Nội	Nam	CT30B	6.85	Trung bình khá
139	1331010161	Quách Anh	Viên	28/11/1984	Hòa Bình	Nam	CT30B	6.82	Trung bình khá
140	1331010162	Hoàng Quốc	Việt	01/05/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.26	Trung bình khá
141	1331010003	Nguyễn Thành	Vinh	10/12/1986	Hải Dương	Nam	CT30B	6.19	Trung bình khá
142	1331010163	Trần Văn	Vui	01/11/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30B	6.25	Trung bình khá
143	1331010164	Khổng Thị	Xiêm	20/07/1984	Hải Dương	Nữ	CT30B	6.87	Trung bình khá
144	1331010201	Đinh Bá	An	06/04/1983	Nghệ An	Nam	CT30C	6.12	Trung bình khá
145	1331010202	Tạ Nguyệt	Anh	01/07/1979	Lạng Sơn	Nữ	CT30C	6.4	Trung bình khá
146	1331010205	Lê Ngọc	Báu	20/04/1986	Hà Tĩnh	Nam	CT30C	6.19	Trung bình khá
147	1331010207	Khuất Công	Chính	22/09/1986	Hà Nội	Nam	CT30C	6.21	Trung bình khá
148	1331010208	Nguyễn Bá	Chung	06/09/1985	Thanh Hóa	Nam	CT30C	6.34	Trung bình khá
149	1331010209	Vũ Văn	Công	02/01/1988	Hà Nội	Nam	CT30C	6.78	Trung bình khá
150	1331010214	Lương Tiến	Dũng	17/10/1990	Hà Nam	Nam	CT30C	6.84	Trung bình khá
151	1331010216	Nguyễn Anh	Dũng	03/02/1984	Hải Dương	Nam	CT30C	6.81	Trung bình khá
152	1331010219	Ngô Văn	Đam	10/08/1971	Hung Yên	Nam	CT30C	6.49	Trung bình khá
153	1331010223	Vũ Văn	Điện	12/11/1986	Bắc Giang	Nam	CT30C	6.45	Trung bình khá
154	1331010224	Nguyễn Văn	Định	02/05/1989	Ninh Bình	Nam	CT30C	6.68	Trung bình khá
155	1331010227	Đỗ Việt	Đức	13/06/1987	Bắc Giang	Nam	CT30C	6.41	Trung bình khá
156	1331010229	Mai Hùng	Đức	15/04/1989	Phú Thọ	Nam	CT30C	6.33	Trung bình khá
157	1331010230	Nguyễn Văn	Đức	10/04/1990	Hà Tĩnh	Nam	CT30C	6.23	Trung bình khá
158	1331010228	Trần Hữu	Đức	15/01/1983	Phú Thọ	Nam	CT30C	7.09	Khá
159	1331010232	Hoàng Đông	Giang	04/02/1987	Phú Thọ	Nam	CT30C	6.18	Trung bình khá
160	1331010234	Nguyễn Văn	Giáp	12/03/1984	Vĩnh Phúc	Nam	CT30C	6.73	Trung bình khá
161	1331010235	Nguyễn Mạnh	Hà	28/02/1982	Tuyên Quang	Nam	CT30C	6.05	Trung bình khá
162	1331010236	Phạm Văn	Hà	02/01/1982	Ninh Bình	Nam	CT30C	6.45	Trung bình khá
163	1331010240	Nguyễn Văn	Hành	21/09/1981	Nghệ An	Nam	CT30C	6.72	Trung bình khá
164	1331010241	Vũ Thị	Hiên	20/06/1990	Hà Nam	Nữ	CT30C	6.51	Trung bình khá
165	1331010242	Nguyễn Thế	Hiên	10/03/1989	Hà Nội	Nam	CT30C	6.53	Trung bình khá
166	1331010244	Nguyễn Tự	Hiếu	15/06/1983	Hung Yên	Nam	CT30C	6.28	Trung bình khá
167	1331010245	Nguyễn Xuân	Hiếu	08/05/1988	Nam Định	Nam	CT30C	5.89	Trung bình
168	1331010246	Phan Sỹ	Hiếu	06/09/1990	Nghệ An	Nam	CT30C	6.57	Trung bình khá
169	1331010251	Đinh Văn	Hùng	24/06/1989	Hải Phòng	Nam	CT30C	6.44	Trung bình khá
170	1331010249	Lê	Hùng	15/04/1979	Phú Thọ	Nam	CT30C	6.61	Trung bình khá
171	1331010252	Nguyễn Văn	Hùng	25/10/1987	Thái Nguyên	Nam	CT30C	6.26	Trung bình khá
172	1331010250	Phạm Mạnh	Hùng	16/01/1987	Phú Thọ	Nam	CT30C	6.42	Trung bình khá
173	1331010253	Phan Việt	Hùng	06/08/1968	Vĩnh Phúc	Nam	CT30C	6.49	Trung bình khá
174	1331010261	Nguyễn Văn	Huy	25/10/1983	Hung Yên	Nam	CT30C	6.38	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
175	1331010254	Hà Mạnh	Hung	26/08/1986	Phú Thọ	Nam	CT30C	6.13	Trung bình khá
176	1331010258	Nguyễn Thị Thu	Hương	01/08/1990	Thanh Hóa	Nữ	CT30C	5.86	Trung bình
177	1331010260	Bùi Thị	Hường	07/12/1990	Hải Phòng	Nữ	CT30C	6.37	Trung bình khá
178	1331010266	Tạ Trung	Kiên	01/02/1987	Hà Nội	Nam	CT30C	6.11	Trung bình khá
179	1331010269	Đặng Tùng	Lâm	12/10/1989	Hung Yên	Nam	CT30C	6.1	Trung bình khá
180	1331010268	Hồ Vĩnh	Lâm	03/02/1986	Nghệ An	Nam	CT30C	6.39	Trung bình khá
181	1331010270	Nguyễn Hữu	Lâm	03/09/1990	Phú Thọ	Nam	CT30C	6.35	Trung bình khá
182	1331010275	Phạm Văn	Lúc	08/05/1981	Hải Phòng	Nam	CT30C	6.33	Trung bình khá
183	1331010277	Nguyễn Tiến	Mạnh	07/11/1990	Hà Nội	Nam	CT30C	6.75	Trung bình khá
184	1331010279	Đinh Văn	Minh	17/12/1990	Ninh Bình	Nam	CT30C	6.37	Trung bình khá
185	1331010282	Chu Quang	Nam	25/04/1989	Hà Nội	Nam	CT30C	5.93	Trung bình
186	1331010283	Ngô Bá	Nam	20/02/1980	Nghệ An	Nam	CT30C	6.54	Trung bình khá
187	1331010289	Hà Văn	Nhu	26/03/1988	Thanh Hóa	Nam	CT30C	6.24	Trung bình khá
188	1331010295	Vũ Thị	Phượng	26/02/1989	Thái Bình	Nữ	CT30C	6.91	Trung bình khá
189	1331010298	Đỗ Hồng	Quang	18/10/1989	Hà Nội	Nam	CT30C	6.27	Trung bình khá
190	1331010299	Trần Đăng	Quang	30/07/1986	Nam Định	Nam	CT30C	6.35	Trung bình khá
191	1331010302	Cao Văn	Son	02/10/1989	Nghệ An	Nam	CT30C	6.52	Trung bình khá
192	1331010305	Phạm Văn	Thảo	20/12/1990	Ninh Bình	Nam	CT30C	6.52	Trung bình khá
193	1331010306	Vũ Hùng	Thế	31/01/1980	Hà Nam	Nam	CT30C	6.19	Trung bình khá
194	1331010310	Nguyễn Minh	Tĩnh	10/02/1988	Vĩnh Phú	Nam	CT30C	6.37	Trung bình khá
195	1331010311	Phạm Văn	Tới	08/02/1985	Vĩnh Phúc	Nam	CT30C	6.67	Trung bình khá
196	1331010312	Phạm Thị Thùy	Trang	21/11/1980	Hải Phòng	Nữ	CT30C	6.79	Trung bình khá
197	1331010314	Phan Văn	Tri	26/07/1982	Nghệ An	Nam	CT30C	6.92	Trung bình khá
198	1331010316	Tạ Đăng	Trung	03/10/1990	Hà Nội	Nam	CT30C	6.35	Trung bình khá
199	1331010326	Đào Thanh	Tuấn	19/08/1990	Hà Nội	Nam	CT30C	6.81	Trung bình khá
200	1331010327	Mai Trọng	Tuấn	14/03/1985	Hung Yên	Nam	CT30C	6.05	Trung bình khá
201	1331010328	Tạ Quang	Tuấn	21/02/1988	Vĩnh Phúc	Nam	CT30C	6.63	Trung bình khá
202	1331010329	Nguyễn Mạnh	Tường	03/10/1974	Yên Bái	Nam	CT30C	6.12	Trung bình khá
203	1331010331	Hà Anh	Văn	15/02/1987	Thanh Hóa	Nam	CT30C	6.15	Trung bình khá
204	1331010332	Phạm Thị	Vân	05/09/1983	Nghệ An	Nữ	CT30C	6.64	Trung bình khá
205	1331010335	Lê Quang	Vũ	20/02/1990	Ninh Bình	Nam	CT30C	6.67	Trung bình khá
206	1331010334	Nguyễn Đức	Vũ	25/06/1990	Hà Nội	Nam	CT30C	6.59	Trung bình khá
207	1331010336	Phạm Tuấn	Vũ	12/07/1990	Hà Tĩnh	Nam	CT30C	7.42	Khá
208	1331010337	Nguyễn Hùng	Vương	19/09/1987	Hung Yên	Nam	CT30C	6.17	Trung bình khá
209	1331010339	Hoàng Thu	Yến	07/07/1989	Nghệ An	Nữ	CT30C	6.54	Trung bình khá
210	1331010203	Bùi Trung	Anh	26/10/1988	Thanh Hóa	Nam	CT30D	6.28	Trung bình khá
211	1331010204	Vũ Đức	Anh	11/04/1987	Lai Châu	Nam	CT30D	6.02	Trung bình khá
212	1331010206	Hàn Quốc	Bình	13/10/1987	Hà Nội	Nam	CT30D	6.56	Trung bình khá
213	1331010210	Đỗ Văn	Cường	06/01/1990	Hà Nội	Nam	CT30D	6.52	Trung bình khá
214	1331010211	Ngô Mạnh	Cường	07/08/1986	Nghệ An	Nam	CT30D	6.51	Trung bình khá
215	1331010212	Đào Thị Kim	Dung	28/06/1989	Nam Định	Nữ	CT30D	6.9	Trung bình khá
216	1331010213	Trần Thị Huyền	Dung	16/03/1982	Ninh Bình	Nữ	CT30D	6.45	Trung bình khá
217	1331010215	Trần Anh	Dũng	14/10/1981	Phú Thọ	Nam	CT30D	7.02	Khá
218	1331010218	Lưu Thế	Dương	27/10/1987	Quảng Ninh	Nam	CT30D	6.27	Trung bình khá
219	1331010217	Trịnh Văn	Dương	19/01/1985	Thái Bình	Nam	CT30D	6.77	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
220	1331010220	Nguyễn Dân	Đàng	02/09/1982	Vĩnh Phúc	Nam	CT30D	6.3	Trung bình khá
221	1331010221	Lê Khắc	Đạo	19/01/1985	Thanh Hóa	Nam	CT30D	6.56	Trung bình khá
222	1331010222	Trần Thành	Đạt	15/10/1990	Thái Bình	Nam	CT30D	6.7	Trung bình khá
223	1331010225	Ngọc Văn	Đông	12/04/1988	Phú Thọ	Nam	CT30D	5.99	Trung bình
224	1331010226	Trần Anh	Đức	11/05/1988	Phú Thọ	Nam	CT30D	6.52	Trung bình khá
225	1331010231	Phạm Văn	Đương	13/05/1984	Nam Định	Nam	CT30D	6.66	Trung bình khá
226	1331010233	Hoàng Văn	Giang	10/10/1989	Phú Thọ	Nam	CT30D	6.58	Trung bình khá
227	1331010237	Ngô Thu	Hà	27/09/1983	Hải Phòng	Nữ	CT30D	7.05	Khá
228	1331010238	Vũ Tiến	Hải	26/10/1987	Hà Nam	Nam	CT30D	6.48	Trung bình khá
229	1331010239	Nguyễn Thị	Hằng	25/02/1987	Hà Nội	Nữ	CT30D	6.62	Trung bình khá
230	1331010243	Vũ Minh	Hiển	07/06/1990	Hải Dương	Nam	CT30D	6.72	Trung bình khá
231	1331010247	Hoàng Văn	Hồng	20/08/1988	Quảng Ninh	Nam	CT30D	5.99	Trung bình
232	1331010248	Nguyễn Thị	Hồng	15/07/1989	Hà Nội	Nữ	CT30D	6.79	Trung bình khá
233	1331010262	Nguyễn Văn	Huy	19/08/1985	Vĩnh Phúc	Nam	CT30D	6.15	Trung bình khá
234	1331010256	Phạm Văn	Hung	20/06/1985	Nam Định	Nam	CT30D	6.19	Trung bình khá
235	1331010255	Trịnh Đức	Hung	02/09/1989	Hà Nội	Nam	CT30D	6.3	Trung bình khá
236	1331010257	Hoàng Thị	Hương	30/08/1987	Bắc Giang	Nữ	CT30D	6.74	Trung bình khá
237	1331010259	Tô Thị Minh	Hường	16/01/1981	Phú Thọ	Nữ	CT30D	6.42	Trung bình khá
238	1331010263	Nguyễn Thị Vân	Khánh	02/09/1984	Phú Thọ	Nữ	CT30D	6.01	Trung bình khá
239	1331010264	Nguyễn Văn	Khoa	13/05/1983	Hà Nam	Nam	CT30D	6.17	Trung bình khá
240	1331010265	Đieu Khắc	Kiên	26/08/1978	Bắc Giang	Nam	CT30D	6.14	Trung bình khá
241	1331010267	Nguyễn Chí	Kiên	18/02/1984	Phú Thọ	Nam	CT30D	6.63	Trung bình khá
242	1331010271	Lê Ngọc	Linh	10/05/1986	Thanh Hóa	Nam	CT30D	6.25	Trung bình khá
243	1331010274	Đỗ Đức	Long	28/10/1990	Lạng Sơn	Nam	CT30D	6.57	Trung bình khá
244	1331010273	Hoàng Ngọc	Long	26/08/1989	Hải Dương	Nam	CT30D	6.51	Trung bình khá
245	1331010272	Bùi Huy	Lợi	12/11/1984	Nam Định	Nam	CT30D	6.63	Trung bình khá
246	1331010276	Cà Thanh	Mai	18/01/1987	Sơn La	Nữ	CT30D	6.28	Trung bình khá
247	1331010278	Đỗ Thành	Mão	28/03/1987	Phú Thọ	Nam	CT30D	6.49	Trung bình khá
248	1331010280	Nguyễn Đăng	Nam	06/06/1989	Thanh Hóa	Nam	CT30D	6.58	Trung bình khá
249	1331010281	Nguyễn Ngọc	Nam	05/03/1987	Phú Thọ	Nam	CT30D	6.16	Trung bình khá
250	1331010284	Hồ Thị Mỹ	Ngân	20/10/1978	Hà Tĩnh	Nữ	CT30D	6.29	Trung bình khá
251	1331010286	Đỗ Thị Bích	Ngọc	14/09/1983	Tuyên Quang	Nữ	CT30D	7.46	Khá
252	1331010285	Nguyễn Mạnh	Ngọc	08/03/1988	Hà Nam	Nam	CT30D	6.8	Trung bình khá
253	1331010287	Nguyễn Thị Bích	Nguyệt	09/01/1985	Phú Thọ	Nữ	CT30D	6.88	Trung bình khá
254	1331010288	Bùi Tuệ	Nhân	16/11/1989	Tuyên Quang	Nữ	CT30D	7.06	Khá
255	1331010290	Phạm Thị	Nhung	04/01/1989	Hà Nam	Nữ	CT30D	6.54	Trung bình khá
256	1331010291	Nguyễn Thị Khánh	Ninh	03/11/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT30D	7.35	Khá
257	1331010294	Trần Thị	Nụ	20/04/1990	Hà Nội	Nữ	CT30D	7.14	Khá
258	1331010297	Khuong Tiến	Quản	27/08/1985	Hải Dương	Nam	CT30D	7	Khá
259	1331010296	Bùi Quang	Quần	18/02/1990	Hải Phòng	Nam	CT30D	6.94	Trung bình khá
260	1331010300	Vũ Văn	Quỳnh	10/01/1990	Hà Nam	Nam	CT30D	6.31	Trung bình khá
261	1331010301	Đỗ Minh	Sơn	22/10/1984	Đồng Nai	Nam	CT30D	6.58	Trung bình khá
262	1331010304	Vũ Mạnh	Thắng	15/09/1988	Hoàng Liên Sơn	Nam	CT30D	6.37	Trung bình khá
263	1331010309	Nguyễn Thanh	Thủy	01/09/1990	Phú Thọ	Nam	CT30D	6.38	Trung bình khá
264	1331010308	Từ Thị	Thủy	11/08/1990	Hà Nam	Nữ	CT30D	6.76	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
265	1331010307	Nguyễn Huyền	Thương	09/08/1990	Ninh Bình	Nữ	CT30D	6.65	Trung bình khá
266	1331010313	Đỗ Thị Huyền	Trang	30/06/1987	Hải Dương	Nữ	CT30D	7.12	Khá
267	1331010317	Đinh Thành	Trung	13/10/1988	Tuyên Quang	Nam	CT30D	6.54	Trung bình khá
268	1331010320	Nguyễn Tiến	Trung	07/11/1986	Thái Nguyên	Nam	CT30D	6.27	Trung bình khá
269	1331010321	Lương Phi	Trường	08/10/1989	Quảng Ninh	Nam	CT30D	6.41	Trung bình khá
270	1331010323	Phí Quang	Trường	14/11/1988	Hải Dương	Nam	CT30D	6.51	Trung bình khá
271	1331010322	Trịnh Xuân	Trường	23/05/1982	Lạng Sơn	Nam	CT30D	6.04	Trung bình khá
272	1331010325	Bùi Đức	Tuấn	18/06/1987	Quảng Ninh	Nam	CT30D	7.57	Khá
273	1331010330	Lê Quang	Tuyên	18/03/1989	Hà Nam	Nam	CT30D	6.37	Trung bình khá
274	1331010324	Phạm Văn	Tứ	19/02/1986	Hà Nam	Nam	CT30D	6.53	Trung bình khá
275	1331010333	Trần Văn	Vĩnh	20/09/1987	Hải Dương	Nam	CT30D	6.55	Trung bình khá
276	1331010338	Nguyễn Thị	Yến	09/05/1990	Hà Nội	Nữ	CT30D	7.39	Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	33
Trung bình khá	234
Trung bình	8
Tổng cộng	276

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành



HIỆU TRƯỞNG *[Signature]*

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Dược sĩ hệ chính quy
khoá 2012 - 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Dược sĩ cho sinh viên hệ chính quy khoá 2012 – 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Dược sĩ hệ chính quy cho 64 (Sáu mươi tư) sinh viên khoá 2012 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

04 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

38 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

22 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG *[Signature]*

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
DƯỢC SĨ HỆ CHÍNH QUY KHÓA 1 (2012 - 2017)
(Kèm theo QĐ số: 74/QĐ-YDHP, ngày 14 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1254010001	Đỗ Thị Kiều	Anh	07/02/1993	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	8.06	Giỏi
2	1254010002	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/12/1993	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.55	Khá
3	1254010003	Tổng Thị	Bình	06/12/1994	Bắc Ninh	Nữ	Dược K1	8.05	Giỏi
4	1254010004	Lê Thanh	Cường	27/06/1993	Hải Dương	Nam	Dược K1	6.15	Trung bình khá
5	1254010005	Nguyễn Văn	Duân	01/01/1991	Hung Yên	Nam	Dược K1	6.70	Trung bình khá
6	1254010006	Đào Phương	Dung	24/06/1994	Thanh Hóa	Nữ	Dược K1	7.77	Khá
7	1254010007	Nguyễn Thị	Dung	20/02/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.41	Khá
8	1254010008	Nguyễn Thị Mai	Duyên	22/10/1994	Hung Yên	Nữ	Dược K1	7.45	Khá
9	1254010009	Nguyễn Văn	Giang	17/07/1994	Hải Dương	Nữ	Dược K1	6.65	Trung bình khá
10	1254010010	Phạm Thị Thùy	Giang	15/06/1991	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.94	Khá
11	1254010011	Phạm Văn	Hải	25/10/1994	Hải Phòng	Nam	Dược K1	6.73	Trung bình khá
12	1254010014	Hoàng Ngân	Hạnh	26/10/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.31	Khá
13	1254010013	Tường Thị Thu	Hằng	19/05/1994	Hung Yên	Nữ	Dược K1	7.82	Khá
14	1254010012	Vũ Thị	Hân	14/08/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.25	Khá
15	1254010015	Vũ Trung	Hiếu	02/11/1994	Quảng Ninh	Nam	Dược K1	6.49	Trung bình khá
16	1254010016	Đào Thị	Hoài	26/03/1993	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.09	Khá
17	1254010017	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	07/12/1993	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.03	Khá
18	1254010018	Vũ Thị	Huệ	02/07/1994	Ninh Bình	Nữ	Dược K1	7.16	Khá
19	1254010019	Phạm Hà	Hưng	02/04/1994	Hung Yên	Nữ	Dược K1	7.31	Khá
20	1254010020	Đinh Thị Thu	Hương	16/11/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	8.07	Giỏi
21	1254010021	Nguyễn Lan	Hương	13/11/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.22	Khá
22	1254010022	Nguyễn Thị	Liên	27/01/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.73	Khá
23	1254010023	Đinh Khánh	Linh	08/08/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	6.69	Trung bình khá
24	1254010024	Nguyễn Thị	Loan	30/08/1993	Nam Định	Nữ	Dược K1	7.63	Khá
25	1254010025	Trần Thị	Loan	18/05/1994	Nam Định	Nữ	Dược K1	6.49	Trung bình khá
26	1254010026	Võ Thị Mai	Loan	01/08/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.70	Khá
27	1254010027	Hoàng Thị	Lụa	27/09/1994	Thái Bình	Nữ	Dược K1	7.67	Khá
28	1254010028	Phạm Thị Thanh	Mai	02/12/1993	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.21	Khá
29	1254010029	Phạm Tiến	Mạnh	02/06/1992	Vĩnh Phúc	Nam	Dược K1	6.27	Trung bình khá
30	1254010030	Hoàng Tuấn	Minh	23/04/1994	Hải Phòng	Nam	Dược K1	6.70	Trung bình khá
31	1254010031	Hoàng Hà	My	20/05/1994	Gia Bình-Bắc Ninh	Nữ	Dược K1	7.37	Khá
32	1254010032	Vũ Thị Hà	My	14/07/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.25	Khá
33	1254010033	Lê Thị	Nga	12/10/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.18	Khá
34	1254010034	Triệu Thị Thúy	Nga	20/04/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	Dược K1	7.14	Khá
35	1254010035	Nguyễn Phan Hồng	Ngọc	04/02/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.70	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
36	1254010036	Trần Thị	Nhị	28/02/1993	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.99	Khá
37	1254010037	Phạm Thị	Nhung	12/01/1994	Ninh Bình	Nữ	Dược K1	7.37	Khá
38	1254010038	Nguyễn Thị	Oanh	06/02/1994	Hung Yên	Nữ	Dược K1	6.73	Trung bình khá
39	1254010039	Trương Đình	Phong	29/09/1994	Hải Phòng	Nam	Dược K1	7.03	Khá
40	1254010040	Lê Thị Anh	Phuong	08/01/1994	Nam Định	Nữ	Dược K1	7.61	Khá
41	1254010041	Nguyễn Thị	Phuong	20/04/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.21	Khá
42	1254010042	Vũ Thị	Phuong	16/08/1994	Hải Phòng	Nữ	Dược K1	7.67	Khá
43	1254010044	Mai Xuân	Quang	10/06/1991	Hải Dương	Nam	Dược K1	6.27	Trung bình khá
44	1254010043	Ngô Hồng	Quân	05/10/1994	Thái Bình	Nam	Dược K1	6.85	Trung bình khá
45	1254010045	Nguyễn Thị Hoàng	Quyên	11/07/1994	Hải Dương	Nữ	Dược K1	6.17	Trung bình khá
46	1254010046	Nguyễn Duy	Thái	27/10/1994	Hải Dương	Nam	Dược K1	6.69	Trung bình khá
47	1254010047	Hoàng Đức	Thịnh	24/07/1994	Yên Bái	Nam	Dược K1	6.40	Trung bình khá
48	1254010049	Nguyễn Thị	Thoa	06/07/1993	Hải Dương	Nữ	Dược K1	7.66	Khá
49	1254010050	Ngô Quang	Thông	26/02/1994	Hung Yên	Nam	Dược K1	7.04	Khá
50	1254010048	Nguyễn Thị	Thơ	03/01/1993	Hải Dương	Nữ	Dược K1	7.97	Khá
51	1254010051	Lại Thị	Thu	10/10/1994	Nam Định	Nữ	Dược K1	6.87	Trung bình khá
52	1254010052	Trương Thị	Thuận	07/09/1993	Ninh Bình	Nữ	Dược K1	7.57	Khá
53	1254010054	Đoàn Thị	Thủy	02/01/1994	Thái Bình	Nữ	Dược K1	6.81	Trung bình khá
54	1254010055	Nguyễn Thị	Thùy	19/05/1994	Thái Bình	Nữ	Dược K1	6.75	Trung bình khá
55	1254010053	Nguyễn Tri	Thức	08/10/1993	Hải Phòng	Nam	Dược K1	7.70	Khá
56	1254010056	Nguyễn Thị	Tin	08/11/1994	Nam Định	Nữ	Dược K1	7.37	Khá
57	1254010057	Trần Văn	Tín	18/08/1991	Thái Bình	Nam	Dược K1	6.63	Trung bình khá
58	1254010058	Phạm Thị Hương	Trà	17/03/1994	Hải Dương	Nữ	Dược K1	7.70	Khá
59	1254010059	Mai Thị	Trang	10/07/1994	Nam Định	Nữ	Dược K1	7.02	Khá
60	1254010060	Nguyễn Thị	Trang	25/06/1994	Hung Yên	Nữ	Dược K1	6.34	Trung bình khá
61	1254010061	Phạm Huyền	Trang	20/08/1994	Lào Cai	Nữ	Dược K1	6.50	Trung bình khá
62	1254010062	Phạm Thu	Trang	27/02/1994	Nam Định	Nữ	Dược K1	8.32	Giỏi
63	1254010063	Bùi Văn	Tuấn	04/04/1994	Hòa Bình	Nam	Dược K1	6.26	Trung bình khá
64	1254010064	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	01/05/1994	Quảng Ninh	Nữ	Dược K1	7.60	Khá

Xếp loại Số SV
Giỏi 4
Khá 38
Trung bình khá 22
Tổng cộng 64

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành



HIỆU TRƯỞNG *M*

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy
khóa 2013 - 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng cho sinh viên hệ chính quy khóa 2013 – 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy cho 33 (Ba mươi ba) sinh viên khóa 2013 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

28 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

05 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

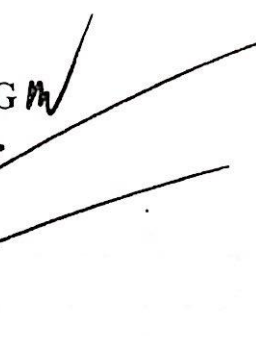
(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: DT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG 

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chúc*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 9 (2013 - 2017)
(Kèm theo QĐ số: 750/QĐ-YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1355010002	Lê Thị Hải	Anh	13/08/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.41	Khá
2	1355010001	Lương Thị Mai	Anh	25/10/1995	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.43	Khá
3	1355010004	Lê Thị	Bé	01/07/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.77	Khá
4	1355010005	Bùi Thị	Dung	03/02/1995	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K9	7.43	Khá
5	1355010006	Đặng Thị Thuý	Dương	16/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K9	7.18	Khá
6	1355010007	Trần Thị Thu	Đông	04/12/1995	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.16	Khá
7	1355010008	Nguyễn Thị	Hà	24/07/1995	Thanh Hóa	Nữ	CNDD CQ K9	7.22	Khá
8	1355010009	Nguyễn Thị	Hằng	21/01/1995	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.61	Khá
9	1255010011	Nguyễn Văn	Hiền	10/12/1993	Hải Dương	Nam	CNDD CQ K9	6.80	Trung bình khá
10	1355010011	Nguyễn Thị	Hòa	12/03/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K9	6.78	Trung bình khá
11	1355010012	Nguyễn Thị	Hội	15/05/1995	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K9	7.23	Khá
12	1355010018	Đặng Thị	Huyền	17/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K9	7.12	Khá
13	1355010013	Đỗ Thị Lan	Hương	11/08/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.39	Khá
14	1355010014	Nguyễn Thu	Hương	20/07/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.01	Khá
15	1355010016	Trần Thị	Hương	27/06/1994	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.43	Khá
16	1355010019	Nguyễn Thị	Kha	28/02/1995	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K9	7.51	Khá
17	1255010021	Phạm Văn	Kiên	10/04/1993	Hải Dương	Nam	CNDD CQ K9	7.00	Khá
18	1355010020	Trần Thị	Lan	20/08/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.58	Khá
19	1355010021	Chu Phương	Liên	18/01/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.16	Khá
20	1355010023	Nguyễn Thị Hồng	Nguyệt	12/12/1995	Hà Nội	Nữ	CNDD CQ K9	7.50	Khá
21	1355010024	Phạm Thị	Nhung	02/10/1995	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K9	7.22	Khá
22	1355010025	Dương Thị	Phương	26/07/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.20	Khá
23	1355010027	Lương Thị	Thanh	31/10/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.05	Khá
24	1355010028	Nguyễn Thị	Thuý	13/09/1995	Phú Thọ	Nữ	CNDD CQ K9	7.10	Khá
25	1255010045	Nguyễn Văn	Thuý	11/05/1993	Bắc Giang	Nam	CNDD CQ K9	6.61	Trung bình khá
26	1355010031	Bùi Thị Huyền	Trang	13/07/1995	Thanh Hóa	Nữ	CNDD CQ K9	7.00	Khá
27	1355010030	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/04/1995	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.21	Khá
28	1355010029	Phạm Thị	Trâm	28/01/1995	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K9	7.92	Khá
29	1355010032	Nguyễn Thị	Tuyến	10/01/1995	Hung Yên	Nữ	CNDD CQ K9	7.29	Khá
30	1355010033	Lê Thị	Vân	17/06/1995	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	7.18	Khá

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
31	1355010034	Trần Thị	Vân	24/11/1995	Thái Bình	Nữ	CNDD CQ K9	7.41	Khá
32	1355010035	Trần Thị	Vân	02/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K9	6.96	Trung bình khá
33	1355010036	Nguyễn Thị	Vui	07/07/1995	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K9	6.90	Trung bình khá

Xếp loại Số SV
Khá 28
Trung bình khá 5
Tổng cộng 33

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Vân
Nguyễn Thị Vân



HIỆU TRƯỞNG *Nguyễn Thị Vân*

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*



Số: 151./YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học
hệ chính quy khoá 2013 - 2017*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học cho sinh viên hệ chính quy khoá 2013 - 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học hệ chính quy cho 30 (Ba mươi) sinh viên khoá 2013 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

26 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

04 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

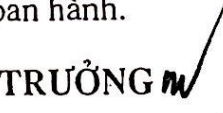
(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG 

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN XÉT NGHIỆM Y HỌC HỆ CHÍNH QUY KHÓA 5 (2013 - 2017)
(Kèm theo QĐ số: 751/QĐ-YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1353300002	Nguyễn Thị Kim	Anh	23/02/1995	Hải Dương	Nữ	KTYH.K5	6.97	Trung bình khá
2	1353300004	Nguyễn Thị	Dịu	26/10/1995	Thái Bình	Nữ	KTYH.K5	7.41	Khá
3	1353300005	Nguyễn Văn	Duy	09/09/1995	Nam Định	Nam	KTYH.K5	7.29	Khá
4	1353300007	Phạm Mỹ	Duyên	29/01/1995	Thái Bình	Nữ	KTYH.K5	7.14	Khá
5	1353300008	Lê Thị Hải	Hà	09/10/1995	Hải Dương	Nữ	KTYH.K5	7.29	Khá
6	1353300009	Phạm Thị	Hạnh	24/11/1994	Hải Dương	Nữ	KTYH.K5	7.26	Khá
7	1353300010	Phạm Thanh	Hiền	11/12/1995	Nam Định	Nữ	KTYH.K5	7.39	Khá
8	1353300012	Nguyễn Thị Thu	Hoài	20/11/1995	Quảng Ninh	Nữ	KTYH.K5	7.39	Khá
9	1353300014	Phạm Quốc	Huy	17/08/1995	Hải Phòng	Nam	KTYH.K5	6.90	Trung bình khá
10	1353300013	Đỗ Thị	Hường	17/12/1995	Hưng Yên	Nữ	KTYH.K5	7.60	Khá
11	1353300015	Khổng Thị Thúy	Kiều	01/10/1995	Nam Định	Nữ	KTYH.K5	7.20	Khá
12	1353300016	Lê Quế	Lâm	07/06/1995	Hưng Yên	Nam	KTYH.K5	7.23	Khá
13	1353300019	Phạm Thị	Loan	15/06/1995	Hải Dương	Nữ	KTYH.K5	7.27	Khá
14	1353300021	Trịnh Thị	Luyện	03/03/1995	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K5	7.48	Khá
15	1353300022	Nguyễn Tùng	Minh	10/12/1995	Hải Dương	Nam	KTYH.K5	7.54	Khá
16	1353300024	Nguyễn Thị	Ngân	03/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	KTYH.K5	7.39	Khá
17	1353300025	Phạm Thị ánh	Nguyệt	24/10/1995	Hưng Yên	Nữ	KTYH.K5	7.79	Khá
18	1353300026	Trần Thị	Nương	28/12/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	KTYH.K5	7.47	Khá
19	1353300027	Trần Văn	Phú	06/08/1995	Bắc Ninh	Nam	KTYH.K5	6.56	Trung bình khá
20	1353300028	Đinh Thị	Phương	10/01/1995	Thanh Hóa	Nữ	KTYH.K5	7.63	Khá
21	1353300029	Nguyễn Thị Thuý	Phương	08/09/1995	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K5	7.89	Khá
22	1353300031	Mai Thị	Quỳnh	25/06/1995	Thanh Hóa	Nữ	KTYH.K5	7.17	Khá
23	1353300030	Nguyễn Thu	Quỳnh	06/10/1995	Nam Định	Nữ	KTYH.K5	7.14	Khá
24	1353300032	Phạm Văn	Sáng	05/03/1995	Hải Phòng	Nam	KTYH.K5	6.70	Trung bình khá
25	1353300036	Nguyễn Thị Hương	Thảo	24/03/1994	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K5	7.35	Khá
26	1353300034	Đặng Thế	Thắng	27/11/1995	Hải Phòng	Nam	KTYH.K5	7.09	Khá



Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
27	1353300037	Vũ Diệu	Thu	20/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	KTYH.K5	7.57	Khá
28	1353300038	Lê Thị	Thúy	10/05/1995	Thanh Hóa	Nữ	KTYH.K5	7.25	Khá
29	1353300041	Lê Thị	Trang	03/08/1995	Thanh Hóa	Nữ	KTYH.K5	7.33	Khá
30	1353300040	Trần Thị Bích	Trang	20/10/1995	Hung Yên	Nữ	KTYH.K5	7.85	Khá

Xếp loại	Số SV
Khá	26
Trung bình khá	4
Tổng cộng	30

NGƯỜI LẬP

Lê Tuấn Thành
Lê Tuấn Thành



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*



QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng
hệ vừa làm vừa học khoá 2013 - 2017*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng hệ vừa làm vừa học khoá 2013 - 2017.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học cho 218 (Hai trăm mười tám) sinh viên khoá 2013 - 2017 kể từ ngày 03/7/2017, trong đó có:

200 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

18 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG *[Signature]*

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 8 (2013 - 2017)
(Kèm theo QĐ số: 752/QĐ-YDHP, ngày 14 tháng 7 năm 2017)

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1335010001	Bùi Thị	An	02/12/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.52	Khá
2	1335010003	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1980	Lạng Sơn	Nữ	VLVH.K8.A	6.99	Trung bình khá
3	1335010006	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	07/12/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.06	Khá
4	1335010012	Lương Thị Thanh	Bình	08/05/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.11	Khá
5	1335010008	Nguyễn Hòa	Bình	14/07/1985	Hà Nội	Nữ	VLVH.K8.A	7.19	Khá
6	1335010013	Bùi Thị Hương	Chi	16/09/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	6.61	Trung bình khá
7	1335010024	Nguyễn Hải	Dương	26/08/1987	Hải Phòng	Nam	VLVH.K8.A	7.16	Khá
8	1335010032	Đỗ Thị Thu	Hà	02/01/1979	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.84	Khá
9	1335010038	Phạm Thị Thu	Hà	27/12/1978	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.36	Khá
10	1335010033	Trần Trọng	Hà	12/10/1986	Hải Phòng	Nam	VLVH.K8.A	6.98	Trung bình khá
11	1335010054	Nguyễn Thị	Hạnh	14/10/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.65	Khá
12	1335010048	Đặng Thị Thu	Hằng	31/05/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.45	Khá
13	1335010049	Đồng Thị	Hằng	09/08/1981	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.53	Khá
14	1335010053	Ngô Mỹ	Hằng	05/03/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.76	Khá
15	1335010058	Đào Thị	Hậu	02/07/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	7.00	Khá
16	1335010063	Lê Thị Thu	Hiền	01/06/1984	Hà Tĩnh	Nữ	VLVH.K8.A	6.89	Trung bình khá
17	1335010060	Lê Thị Thu	Hiền	15/05/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.49	Khá
18	1335010059	Nguyễn Thị	Hiền	09/02/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.41	Khá
19	1335010064	Bùi Thị	Hoa	01/08/1989	Thái Bình	Nữ	VLVH.K8.A	7.43	Khá
20	1335010069	Nguyễn Thị	Hòa	10/10/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	6.94	Trung bình khá
21	1335010072	Phan Thị	Hoạt	13/10/1978	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	6.88	Trung bình khá
22	1335010076	Lương Thị	Huệ	12/03/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.28	Khá
23	1335010080	Ngô Việt	Hùng	02/04/1983	Hải Phòng	Nam	VLVH.K8.A	7.11	Khá
24	1335010103	Mai Thị Lệ	Huyền	01/09/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.63	Khá
25	1335010090	Đặng Thị	Hương	19/05/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.51	Khá
26	1335010088	Đoàn Thu	Hương	18/11/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	7.24	Khá
27	1335010089	Nguyễn Thị	Hương	15/11/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.51	Khá
28	1335010091	Nguyễn Thị Diễm	Hương	20/08/1979	Thái Bình	Nữ	VLVH.K8.A	7.20	Khá
29	1335010092	Nguyễn Thị Mai	Hương	24/01/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.34	Khá
30	1335010098	Lê Thị	Hường	10/06/1977	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.08	Khá
31	1335010105	Vũ Duy	Khánh	25/07/1990	Hải Phòng	Nam	VLVH.K8.A	6.70	Trung bình khá
32	1335010108	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	07/04/1989	Nam Định	Nữ	VLVH.K8.A	7.34	Khá
33	1335010111	Dương Thị	Lê	31/10/1984	Lạng Sơn	Nữ	VLVH.K8.A	6.70	Trung bình khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
34	1335010113	Nguyễn Thị	Liên	20/11/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.41	Khá
35	1335010117	Nguyễn Thị	Loan	03/03/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.26	Khá
36	1335010125	Lương Quang	Mậu	25/05/1985	Hải Phòng	Nam	VLVH.K8.A	6.80	Trung bình khá
37	1335010129	Khúc Thị	Mơ	05/11/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.51	Khá
38	1335010131	Dương Thị	Nghĩa	18/02/1982	Hà Tĩnh	Nữ	VLVH.K8.A	6.60	Trung bình khá
39	1335010133	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	23/03/1989	Hà Nội	Nữ	VLVH.K8.A	7.92	Khá
40	1335010137	Phạm Thị Thanh	Nhàn	20/05/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.16	Khá
41	1335010145	Lê Thị Hồng	Nhung	09/07/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.14	Khá
42	1335010146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	11/01/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.36	Khá
43	1335010144	Trần Thị Tuyết	Nhung	31/12/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.52	Khá
44	1335010148	Bùi Thị Hạnh	Phúc	12/11/1978	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.76	Khá
45	1335010157	Lã Thị Vũ	Quang	23/07/1977	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	6.93	Trung bình khá
46	1335010159	Nguyễn Văn	Quang	14/07/1987	Hải Dương	Nam	VLVH.K8.A	6.64	Trung bình khá
47	1335010161	Nguyễn Như	Quỳnh	25/11/1987	Bắc Ninh	Nữ	VLVH.K8.A	7.06	Khá
48	1335010162	Vũ Thị	Sáu	15/05/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	7.19	Khá
49	1335010165	Vũ Thị Hồng	Thái	12/07/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.94	Khá
50	1335010186	Nguyễn Thị	Thùy	04/10/1981	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	7.22	Khá
51	1335010182	Đổng Thị	Thúy	15/07/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.39	Khá
52	1335010181	Nguyễn Thị Nguyệt	Thương	21/07/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.21	Khá
53	1335010180	Trần Thị	Thương	30/08/1973	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.78	Khá
54	1335010196	Lã Thị	Tính	30/01/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.47	Khá
55	1335010198	Nguyễn Thị	Toán	20/05/1983	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	7.67	Khá
56	1335010199	Mạc Thị	Trà	27/08/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	6.93	Trung bình khá
57	1335010202	Đào Thị Thu	Trang	13/11/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.15	Khá
58	1335010200	Nguyễn Thị	Trang	26/10/1985	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	7.24	Khá
59	1335010203	Phạm Huyền	Trang	08/09/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.57	Khá
60	1335010208	Trần Thị	Tuyển	21/06/1986	Thái Bình	Nữ	VLVH.K8.A	7.16	Khá
61	1335010210	Lê Thúy	Vân	20/10/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.A	6.87	Trung bình khá
62	1335010213	Vy Hoàng	Vương	14/12/1983	Lạng Sơn	Nam	VLVH.K8.A	6.67	Trung bình khá
63	1335010219	Đỗ Thị Hải	Yến	10/01/1990	Hung Yên	Nữ	VLVH.K8.A	7.33	Khá
64	1335010218	Lê Thị	Yến	01/09/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.23	Khá
65	1335010215	Trần Thị Hải	Yến	15/11/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K8.A	7.13	Khá
66	1335010002	Mai Kiều	Anh	10/01/1989	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.14	Khá
67	1335010011	Nguyễn Thị	Bình	09/03/1984	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.39	Khá
68	1335010009	Nguyễn Thị	Bình	05/09/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.43	Khá
69	1335010015	Trần Thị	Chuyên	10/07/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.44	Khá
70	1335010022	Trương Thành	Dũng	30/01/1981	Vĩnh Phúc	Nam	VLVH.K8.PT	7.23	Khá
71	1335010025	Đặng Thị	Duyên	12/10/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.45	Khá
72	1335010018	Nguyễn Khánh	Dư	05/07/1979	Vĩnh Phúc	Nam	VLVH.K8.PT	7.05	Khá
73	1335010027	Trương Quang	Đại	18/11/1986	Vĩnh Phúc	Nam	VLVH.K8.PT	7.43	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
74	1335010028	Lưu Thị	Điệp	13/02/1980	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.37	Khá
75	1335010035	Hoàng Thị Thu	Hà	06/11/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.42	Khá
76	1335010037	Nguyễn Hồng	Hà	29/12/1983	Sơn La	Nam	VLVH.K8.PT	7.34	Khá
77	1335010036	Nguyễn Thanh	Hà	06/09/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	6.98	Trung bình khá
78	1335010041	Nguyễn Thị	Hải	30/12/1979	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.38	Khá
79	1335010040	Nguyễn Thị Bích	Hải	22/10/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.39	Khá
80	1335010055	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	28/05/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.65	Khá
81	1335010057	Đỗ Trần Xuân	Hào	02/01/1973	Phú Thọ	Nam	VLVH.K8.PT	7.70	Khá
82	1335010047	Khổng Thị Thu	Hằng	28/12/1990	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.35	Khá
83	1335010050	Nguyễn Thu	Hằng	06/11/1988	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K8.PT	7.56	Khá
84	1335010052	Trần Thị Thu	Hằng	22/08/1983	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.37	Khá
85	1335010051	Vũ Thị Thu	Hằng	17/10/1971	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.PT	7.36	Khá
86	1335010042	Đỗ Thị	Hân	16/09/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.50	Khá
87	1335010043	Phạm Thị	Hân	18/11/1983	Sơn La	Nữ	VLVH.K8.PT	7.43	Khá
88	1335010062	Vũ Thị Thu	Hiền	26/04/1989	Ninh Bình	Nữ	VLVH.K8.PT	7.41	Khá
89	1335010068	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	20/02/1983	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.23	Khá
90	1335010077	Đặng Bích	Huệ	26/10/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.38	Khá
91	1335010101	Hà Thị	Huyền	03/03/1979	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K8.PT	7.44	Khá
92	1335010102	Lê Khánh	Huyền	28/07/1984	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.30	Khá
93	1335010094	Nguyễn Thị Thanh	Hương	30/06/1978	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.47	Khá
94	1335010096	Nguyễn Thị Thu	Hương	24/07/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.53	Khá
95	1335010095	Phạm Thị Thanh	Hương	14/10/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.37	Khá
96	1335010100	Dương Thị Thúy	Hường	20/02/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.32	Khá
97	1335010097	Nguyễn Thị Thu	Hường	16/08/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.58	Khá
98	1335010106	Nguyễn Thị	Khoán	17/07/1982	Hà Nội	Nữ	VLVH.K8.PT	7.28	Khá
99	1335010109	Lê Thị Phương	Lan	12/04/1983	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.56	Khá
100	1335010110	Đinh Thị Hồng	Lê	12/12/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.58	Khá
101	1335010112	Nguyễn Thị	Lịch	20/05/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.79	Khá
102	1335010114	Lê Cẩm	Linh	09/08/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.02	Khá
103	1335010115	Bùi Thị	Loan	10/08/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.29	Khá
104	1335010116	Nguyễn Thị	Loan	30/01/1978	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.33	Khá
105	1335010118	Trần Thị Thanh	Loan	06/04/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.24	Khá
106	1335010119	Trần Thị	Lợi	12/07/1986	Lai Châu	Nữ	VLVH.K8.PT	7.39	Khá
107	1335010122	Huỳnh Thị Tuyết	Mai	10/08/1982	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.43	Khá
108	1335010126	Hà Thị	Mây	28/02/1981	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.40	Khá
109	1335010127	Bùi Thị Thanh	Minh	15/09/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.27	Khá
110	1335010128	Nguyễn Thanh	Minh	02/09/1977	Phú Thọ	Nam	VLVH.K8.PT	7.34	Khá
111	1335010130	Lê Thị	Mỹ	29/08/1982	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.36	Khá
112	1335010132	Phạm Thị Thanh	Ngọc	24/05/1981	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.48	Khá
113	1335010134	Bạch Thị	Nguyên	18/03/1983	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.37	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
114	1335010138	Đỗ Thị	Nhung	20/06/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.48	Khá
115	1335010139	Trần Thị Tuyết	Nhung	25/05/1990	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.12	Khá
116	1335010147	Phan Thị Kiều	Oanh	10/08/1989	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.40	Khá
117	1335010150	Đỗ Thị	Phương	16/06/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.19	Khá
118	1335010149	Đỗ Thị Việt	Phương	02/11/1977	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.58	Khá
119	1335010151	Trần Minh	Phương	27/12/1989	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.40	Khá
120	1335010152	Trần Thị Thu	Phương	01/07/1983	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.16	Khá
121	1335010158	Tạ Thị	Quang	13/10/1977	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.49	Khá
122	1335010156	Phạm Hồng	Quân	12/11/1989	Phú Thọ	Nam	VLVH.K8.PT	7.05	Khá
123	1335010160	Tạ Thị	Quyên	15/10/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.70	Khá
124	1335010164	Nguyễn Thanh	Tâm	09/08/1979	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.45	Khá
125	1335010167	Nguyễn Thị Hồng	Thanh	20/10/1982	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.60	Khá
126	1335010169	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	05/11/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.30	Khá
127	1335010170	Trịnh Thị	Thảo	05/01/1986	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.36	Khá
128	1335010177	Trần Thị Hoài	Thu	24/04/1978	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.14	Khá
129	1335010187	Lê Thị Thu	Thúy	20/08/1981	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.13	Khá
130	1335010188	Phạm Thị Bích	Thúy	09/02/1990	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.41	Khá
131	1335010183	Đặng Thị Phương	Thúy	02/07/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.56	Khá
132	1335010184	Hoàng Kim	Thúy	16/08/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.43	Khá
133	1335010178	Lê Thị Minh	Thư	16/06/1989	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.28	Khá
134	1335010195	Từ Thị	Tiến	21/03/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.44	Khá
135	1335010197	Bùi Thị	Tịnh	26/02/1989	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.49	Khá
136	1335010204	Kim Thị Thanh	Tú	20/06/1984	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K8.PT	7.69	Khá
137	1335010205	Phạm Minh	Tuân	06/04/1982	Phú Thọ	Nam	VLVH.K8.PT	7.38	Khá
138	1335010206	Nguyễn Đức	Tuấn	12/11/1989	Hà Nội	Nam	VLVH.K8.PT	7.51	Khá
139	1335010211	Lê Thanh	Vân	05/10/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K8.PT	7.04	Khá
140	1335010212	Nguyễn Huy	Vũ	06/05/1989	Phú Thọ	Nam	VLVH.K8.PT	7.18	Khá
141	1335010004	Đặng Thị Lan	Anh	29/12/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.44	Khá
142	1335010010	Nguyễn Thị	Bình	06/12/1969	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.27	Khá
143	1335010014	Lê Thị	Chiều	19/03/1972	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.20	Khá
144	1335010016	Nguyễn Hoàng	Diệu	09/12/1974	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.28	Khá
145	1335010017	Đinh Thị Thủy	Doanh	05/11/1980	Quảng Bình	Nữ	VLVH.K8.QN	7.55	Khá
146	1335010019	Nguyễn Thu	Dung	19/10/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.62	Khá
147	1335010020	Trịnh Thị	Dung	11/04/1990	Hà Nội	Nữ	VLVH.K8.QN	7.53	Khá
148	1335010023	Phạm Huy	Dũng	08/08/1980	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K8.QN	7.28	Khá
149	1335010021	Trần Đình	Dũng	07/06/1987	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K8.QN	7.56	Khá
150	1335010034	Bùi Thị Thúy	Hà	02/05/1988	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.42	Khá
151	1335010031	Hoàng Thị	Hà	19/12/1981	Thái Bình	Nữ	VLVH.K8.QN	7.61	Khá
152	1335010030	Mai Thanh	Hà	04/09/1987	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K8.QN	7.33	Khá
153	1335010039	Nguyễn Thị	Hải	15/08/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.29	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
154	1335010045	Nguyễn Thị Thu	Hằng	25/10/1970	Nam Định	Nữ	VLVH.K8.QN	7.47	Khá
155	1335010044	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	27/07/1979	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.92	Khá
156	1335010046	Trần Thị	Hằng	05/11/1987	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.14	Khá
157	1335010061	Nguyễn Thị	Hiền	21/03/1973	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.41	Khá
158	1335010067	Nguyễn Thị Minh	Hoa	17/09/1971	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.95	Khá
159	1335010066	Phạm Như	Hoa	21/12/1980	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.56	Khá
160	1335010070	Nguyễn Thị	Hòa	26/09/1987	Lai Châu	Nữ	VLVH.K8.QN	7.59	Khá
161	1335010071	Phạm Thị	Hòa	07/08/1987	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.48	Khá
162	1335010074	Ngô Minh	Hồng	26/10/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.93	Khá
163	1335010073	Mạc Thị	Hội	01/10/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.56	Khá
164	1335010075	Trần Thị	Huế	10/01/1980	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.45	Khá
165	1335010078	Đinh Thị	Huệ	01/08/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.29	Khá
166	1335010081	Nguyễn Xuân	Hùng	08/06/1984	Hải Dương	Nam	VLVH.K8.QN	7.38	Khá
167	1335010083	Nguyễn Việt	Hung	06/03/1989	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K8.QN	7.06	Khá
168	1335010086	Bùi Thị	Hương	15/10/1980	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.52	Khá
169	1335010093	Bùi Thị	Hương	07/07/1985	Thái Bình	Nữ	VLVH.K8.QN	7.56	Khá
170	1335010085	Đoàn Thị	Hương	01/01/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.38	Khá
171	1335010084	Phạm Thị	Hương	15/05/1986	Bắc Giang	Nữ	VLVH.K8.QN	7.54	Khá
172	1335010087	Phạm Thị Lan	Hương	23/11/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.56	Khá
173	1335010099	Nguyễn Thị	Hường	15/12/1973	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.73	Khá
174	1335010107	Bùi Khánh	Kiều	24/10/1984	Thái Nguyên	Nữ	VLVH.K8.QN	7.76	Khá
175	1335010120	Vũ Mậu	Lượng	20/02/1988	Thái Bình	Nam	VLVH.K8.QN	7.66	Khá
176	1335010123	Hoàng Thị	Mai	29/09/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.64	Khá
177	1335010121	Nguyễn Thị	Mai	08/01/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.44	Khá
178	1335010124	Nguyễn Phú	Mạnh	04/09/1990	Thanh Hóa	Nam	VLVH.K8.QN	7.03	Khá
179	1335010135	Trương Thị	Nguyệt	02/10/1987	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.37	Khá
180	1335010141	Nguyễn Thị Kim	Nhung	14/03/1979	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.80	Khá
181	1335010140	Phạm Thị Hồng	Nhung	23/07/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.58	Khá
182	1335010142	Phạm Trang	Nhung	21/11/1986	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.67	Khá
183	1335010153	Đặng Thị Kim	Phượng	17/09/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.50	Khá
184	1335010154	Nguyễn Thị	Phượng	11/08/1972	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.67	Khá
185	1335010155	Trần Văn	Quân	21/01/1979	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K8.QN	7.84	Khá
186	1335010163	Đặng Thị	Sen	24/06/1988	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.44	Khá
187	1335010172	Đoàn Thị Phương	Thảo	08/07/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.56	Khá
188	1335010166	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	29/04/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.66	Khá
189	1335010173	Nguyễn Bích	Thiệp	15/03/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.33	Khá
190	1335010174	Lê Đức	Thịnh	24/10/1987	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K8.QN	7.25	Khá
191	1335010175	Nguyễn Hồng	Thoan	16/10/1974	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.63	Khá
192	1335010176	Lê Thị	Thu	20/07/1974	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.31	Khá
193	1335010179	Nguyễn Thị	Thuận	27/05/1985	Hải Dương	Nữ	VLVH.K8.QN	7.68	Khá

Stt	MSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
194	1335010193	Bùi Thị	Thùy	07/11/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.43	Khá
195	1335010192	Đinh Thị Bích	Thùy	28/09/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.66	Khá
196	1335010190	Nguyễn Thị Thu	Thùy	13/11/1987	Thái Bình	Nữ	VLVH.K8.QN	7.55	Khá
197	1335010185	Nguyễn Phương	Thủy	01/08/1986	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.40	Khá
198	1335010207	Lê Văn	Tuyển	17/11/1976	Hà Nam	Nam	VLVH.K8.QN	7.64	Khá
199	1335010209	Phạm Thị	Tuyết	11/12/1989	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.59	Khá
200	1335010214	Phan Thị	Yên	28/12/1973	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.49	Khá
201	1335010216	Trần Hải	Yến	12/08/1982	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K8.QN	7.46	Khá
202	1335010217	Trần Thị	Yến	01/10/1988	Thanh Hóa	Nữ	VLVH.K8.QN	7.22	Khá
203	1335010220	Nguyễn Thị Lệ	Chi	30/08/1980	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.27	Khá
204	1335010221	Lê Thị	Hệ	27/12/1986	Hải Dương	Nữ	TCS.K8.B	7.57	Khá
205	1335010222	Lý Thị	Huyền	01/07/1980	Lạng Sơn	Nữ	TCS.K8.B	6.78	Trung bình khá
206	1335010224	Cao Thị	Huyền	18/02/1978	Hải Dương	Nữ	TCS.K8.B	7.13	Khá
207	1335010225	Nguyễn Thị Thu	Huyền	22/08/1980	Hải Dương	Nữ	TCS.K8.B	7.42	Khá
208	1335010223	Phan Thanh	Huyền	04/04/1986	Thái Bình	Nữ	TCS.K8.B	7.18	Khá
209	1335010226	Lại Thị	Liên	08/07/1975	Hải Dương	Nữ	TCS.K8.B	7.05	Khá
210	1335010227	Vũ Thị	Liễu	02/06/1982	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	6.90	Trung bình khá
211	1335010228	Nguyễn Thị	Lưu	02/02/1984	Hải Dương	Nữ	TCS.K8.B	7.35	Khá
212	1335010229	Phạm Thị	Minh	07/08/1978	Lào Cai	Nữ	TCS.K8.B	7.34	Khá
213	1335010230	Trần Minh	Ngọc	27/10/1983	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.13	Khá
214	1335010231	Lê Thị	Phương	12/01/1981	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.42	Khá
215	1335010232	Hoàng Thị Kim	Quý	18/08/1977	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.32	Khá
216	1335010233	Nguyễn Thị	Thảo	09/04/1988	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.32	Khá
217	1335010235	Nguyễn Thị	Tĩnh	07/07/1985	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.60	Khá
218	1335010236	Phạm Thị	Trang	03/02/1990	Hải Phòng	Nữ	TCS.K8.B	7.45	Khá

Xếp loại	Số SV
Khá	200
Trung bình khá	18
Tổng cộng	218

NGƯỜI LẬP

Lê Tiên Hoàng

HIỆU TRƯỞNG *M*



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*